

SÁCH DO BỘ QUỐC - GIA GIÁO - DỤC XUẤT BẢN

ĐÃ IN XONG :

BẠC TIÊU - HỌC

GIÁ MỖI CUỐN

Khoa học thường thức lớp Ba ó. Nguyễn-đình-Huê 6\$00

BẠC TRUNG - HỌC

Hóa học	lớp đệ Tứ	ó.ó. Nguyễn-hữu-Tài	6\$00
Hóa học	— Ngũ	Nguyễn-đình-Phú	4, 00
Hóa học	— Lục	—	5, 00
Hóa học	— Thất	—	3, 50
Vật lý học	— Tứ	Nguyễn-hữu-Tài	10, 00
Vật lý học	— Thất	—	7, 00
Việt-Nam Thi-Văn Hợp-Tuyển	Đương-quảng-Hàm		14, 00

SẴP IN XONG (in lần thứ hai) :

BẠC TIÊU - HỌC

Sách học Quốc-văn	lớp Ba	3\$50
Sách học Quốc-văn	— Tư	5, 00
Sách học Quốc-văn	— Năm	6, 00
Vệ sinh	lớp Tư và Năm	1, 50

ĐƯƠNG IN :

BẠC TRUNG - HỌC

Việt-Nam Văn-học Sơ-yếu	Đương-quảng-Hàm	23\$00
Vật-lý học lớp đệ Ngũ	Nguyễn-hữu-Tài (in lần thứ nhất)
Vật-lý học — Lục	(—)
Thông-tin bạ, bậc Tiểu-học		2, 00
Thông-tin bạ, bậc Trung-học đệ nhất cấp		3, 00
Thông-tin bạ, bậc Trung-học đệ nhị cấp		3, 00

TỦ SÁCH TIÊU - HỌC

TỦ SÁCH
NGUYỄN TRỌNG TUẤN
An Dân Tân Tạo, An Túc - 22031975

SÁCH HỌC QUỐC-VĂN

LỚP BA

(Sửa chữa theo chương-trình ~~học~~ học
ban bố do nghị-định ngày 7-8-1979)

IN LẦN THỨ HAI

— 1951 —

BỘ QUỐC - GIA GIÁO - DỤC

XUẤT BẢN

TỪ SÁCH TIÊU - HỌC

TỪ SÁCH
NGUYỄN TRỌNG TUẤN
An Dân Tân Tạo, An Túc - 22031975

SÁCH HỌC QUỐC-VĂN

LỚP BA

(Sửa chữa theo chương-trình bậc Tiêu-học
ban-bố do nghị-định ~~10.1950~~ 349)

IN LẦN THỨ HAI

— 1951 —

BỘ QUỐC - GIA GIÁO - DỤC

XUẤT BẢN

1. — Đi học phải đúng giờ



Xuân rủ Thu đánh khăng

Xuân đi học, coi người ~~hôn~~
Gặp cậu Thu đi ở giữa đường,
Hỏi rằng : «Sao đã vội-vàng,
Trống chưa nghe đánh, đến trảng làm chi ?
Thôi, hãy hươm (1), dừng đi, anh ạ.
Này con khăng tôi đã sẵn rồi :
Cùng nhau ta hãy đánh chơi,
Lát rồi ta sẽ tới nơi cũng vừa ».
— Thu đáp lại : «Dẫu giờ còn sớm,
Cũng nên đi, kéo chậm làm sao ?
Nếu chờ khi đánh trống vào,
Dẫu ta rảo bước tài nào kịp cho.
Trễ giờ ta phải nên lo ».

Giải nghĩa. — Hôn-hở. = có dáng vui vẻ. — Hãy hươm = thông-thả, dừng đi vội. — Con khăng = đồ chơi làm bằng hai thanh tre hay gỗ, một thanh dài, một thanh ngắn, thanh dài dùng để đánh mạnh vào thanh ngắn mà vang đi xa. — Rảo bước = đi mau chân.

(1) hươm.

HOÀNG ỨT
NGUYỄN TRONG TIẾN
Số 100 - 101 - 102 - 103 - 104 - 105 - 106 - 107 - 108 - 109 - 110 - 111 - 112 - 113 - 114 - 115 - 116 - 117 - 118 - 119 - 120 - 121 - 122 - 123 - 124 - 125 - 126 - 127 - 128 - 129 - 130 - 131 - 132 - 133 - 134 - 135 - 136 - 137 - 138 - 139 - 140 - 141 - 142 - 143 - 144 - 145 - 146 - 147 - 148 - 149 - 150 - 151 - 152 - 153 - 154 - 155 - 156 - 157 - 158 - 159 - 160 - 161 - 162 - 163 - 164 - 165 - 166 - 167 - 168 - 169 - 170 - 171 - 172 - 173 - 174 - 175 - 176 - 177 - 178 - 179 - 180 - 181 - 182 - 183 - 184 - 185 - 186 - 187 - 188 - 189 - 190 - 191 - 192 - 193 - 194 - 195 - 196 - 197 - 198 - 199 - 200

Bài tập

I. — *Tìm những tiếng có thể thay cho những tiếng này*: đến tràng, — hãy hươm, — lát, — rảo bước, — trễ giờ, — làm chi.

II. — *Chọn những tiếng dưới đây mà dặt vào chỗ có chấm cho hợp nghĩa*: chậm, — sớm, — đúng giờ, — rảo bước, — giữa đang.

Đi học không nên đi..... quá, cũng không nên đi..... quá. — Phải đi cho..... — Đi học không nên thờ thần chơi ở..... — Phải..... đi thẳng đến nhà tràng.

III. — *Cắt nghĩa những tiếng giữa với rĩa; tràng với chàng; trông với chớu, và dặt mỗi tiếng vào một câu thí-dụ.*

Làm văn — *Trả lời những câu hỏi sau này*: Xuân đi học ở giữa đang gặp ai? — Xuân bảo Thu gì? — Thu đáp lại làm sao? — Vậy ý bài này muốn dạy ta gì?

2. — *Đi ơi, chớ vội khoe mình*



Trẻ bắt bướm bướm

Con bướm-bướm kia, cánh vàng rực-rỡ, lại có những đốm đen, đốm đỏ, trông thật đẹp. Một hôm, bay *nhòn-nhơ* trên bụi cây ở vệ đường. Hết ngành⁽¹⁾ nọ, sang ngành⁽¹⁾ kia, *thảnh-thơi* vui thú. Tưởng mình đã đẹp, thì ai chẳng kính yêu. Ngờ đâu có ba anh học-trò đi học về, bỗng trông thấy bướm kia đang

(1) nhánh.

bay ở bụi cây trước mặt, vội-vàng, anh thì lấy nón úp, anh thì lấy sách đập, xô đẩy nhau đuổi bắt cho được.

Con bướm-bướm đã vào tay lũ trẻ thôi thì hết anh này lôi cánh, lại đến anh kia kéo chân, thật là *rã-rời toi-tả*, chẳng được bao lâu mà hóa ra từng mảnh. Ấy cũng vì con bướm-bướm có cái sắc đẹp, lại hay khoe-khoang mà phải những tai-hại *thảm-thiết* như thế. Thật đáng thương thay! Mà cũng đáng kiếp thay!

Giải-nghĩa. — *Nhòn-nhơ* = nhi-nhánh, làm bộ, làm dáng. — *Thảnh-thơi* = nhàn-hạ, không có bận-bịu điều gì. — *Rã-rời toi-tả* = tan-nát ra. — *Thảm-thiết* = khốn-nạn, đáng thương xót.

Bài tập

I. — *Lấy mỗi tiếng sau này mà dặt thành một câu*: rực-rỡ, — ~~ngờ đâu~~, — vội-vàng, — đuổi, — từng mảnh.

II. — *Tìm những tiếng đồng âm với những tiếng này và cắt nghĩa ra cho rõ*: đường, — sang, — ~~lũ~~ — sắc.

Làm văn. — *Tả một con bướm-bướm.*

3. — Lòng hiếu thảo hiếm có

Mẫn-tử-Khiên, mẹ mất sớm, bị người di ghê ác nghiệt, xử *làn-nhân* lắm. Mùa rét chỉ cho Mẫn-tử mặc một manh áo mỏng, còn hai con riêng mình, thì cho mặc áo bông, áo mền tử-tế.

Một hôm, người cha sai Mẫn-tử đi đẩy xe, Mẫn-tử rét quá, lập-cập vấp ngã. Cha quở mắng, Mẫn-tử cũng không nói gì. Sau cha biết người di ghê dễ cho Mẫn-tử phải chịu đói rét và thương khi lại còn hành-hạ khổ-sở, thì muốn đuổi ngay đi.

Mẫn-tử biết ý, *can* cha rằng: «Di con mà còn ở lại, thì chỉ có một mình con chịu đói rét mà thôi, chớ di con mà không ở lại đây nữa, thì ba anh em chúng con đều bị đói rét cả».

Người cha nghe nói cho là phải, và người dì ghé



Đi cón mà còn ở lại thì...

thấy Mẫn-tử hiếu-đễ như thế, lấy làm cảm-động, từ đó cư-xử với Mẫn-tử rất là tử-tế.

Giải nghĩa. — *Tàn-nhân* = làm cho người ta đau-đớn khổ-sở. — *Áo mền* = áo lót có lông đựng ở giữa. — *Can* = ngăn không để ai làm việc gì. — *Cảm-động* = thấy việc gì ở ngoài mà động đến trong lòng.

Bài tập

I. — Lấy mỗi tiếng sau này đặt thành một câu: tàn-nhân — hành-hạ — cư-sử, — cảm-động.

II. — Ba tiếng, đi, đi, đi, khác nghĩa nhau thế nào? Lấy mỗi tiếng đặt thành một câu.

III. — Tìm những tiếng phản nghĩa với những tiếng này: ác-nghiệt, — mông, — đôi-rẻt, — hành-hạ.

Làm văn. — Trả lời những câu hỏi sau này: Mẫn-tử-Khiên bị người dì ghẻ hành-hạ thế nào? — Lúc người cha biết, định làm gì? — Mẫn-tử-Khiên can thế nào? — Các anh cho Mẫn-tử-Khiên là người thế nào?

4. — Lòng kính yêu chị

Ông Lý-Tích làm quan to đời xưa. Ông đã già mà vẫn yêu kính chị một cách khác thường. Một hôm, bà chị ốm⁽¹⁾, ông *thần-hành* đi nấu cháo cho chị ăn, chẳng may gió, quạt ngọn lửa cháy cả rầu. Bà chị nói rằng: «Nhà thiếu gì đầy tớ mà em lại *khồ thân* như vậy?» — Ông đáp lại rằng: «Nay chị đã già, mà em cũng già rồi, dầu em muốn nấu cháo cho chị ăn mãi, phỏng đã dễ mà được hay sao?»

Một người như ông Lý-Tích, yêu chị như thế, thật đáng khen thay!



Lý-Tích nấu cháo nuôi chị

Ôi! anh em chị em là cùng một cha mẹ sinh ra, ở với nhau từ thuở nhỏ đại cho đến khi khôn lớn, dạy bảo nhau, bênh vực nhau, lúc vui cười, lúc buồn-bực, bao giờ cũng có nhau, thì cái tình *thần-ái* biết bao giờ cho phai nhạt đi được!

Giải nghĩa. — *Thần-hành* = tự mình đi làm lấy. — *Khồ thân* = dễ thân mình phải chịu điều khổ — *Thần-ái* = yêu mến thân thiết.

(1) đau.

Bài tập

I. — *Lấy mỗi tiếng sau này đặt thành một câu*: khác thường, — thân-
hành, — đáng khen, — khôn lớn.

II. — *Tìm những tiếng đồng âm với những tiếng sau này và giải nghĩa
ra cho rõ*: thân, — cách, — đáp.

Làm văn. — Anh kể rõ mọi lẽ tại sao mà anh em, chị em phải yêu
mến lẫn nhau.

5. — Lời khuyên con (Ca-đao)

Bài học thuộc lòng



Trai đọc sách

Gái thêu thùa

Con ơi, muốn nên thân người,
Lắng tai nghe lấy những lời mẹ cha.
Gái thì giữ việc trong nhà,
Khi vào *canh-cửi*, khi ra thêu-thùa.
Trai thì đọc sách, ngâm thơ,
Dùi-mũi kinh-sử để chờ *kịp khoa*.
Mai sau nối được nghiệp nhà,
Trước là đẹp mặt, sau là ấm thân.

Giải nghĩa. — *Canh cứ* = dệt tơ, dệt vải. — *Dùi mũi* = chày chỉ học
hành. — *Kinh-sử* = sách học — *Kịp khoa* = kịp khoa thi.

Bài tập

I. — *Lấy mỗi tiếng sau này đặt thành một câu*: nên thân người. — ấm
thân. — nối nghiệp nhà.

II. — *Tìm những tiếng đồng âm với những tiếng sau này và giải nghĩa*:
ngâm, — kinh.

Làm văn. — *Trả lời những câu hỏi sau này*: Tại làm sao anh phải đi
học? Đi học phải thế nào? Những người học lười biếng thi sẽ ra sao?

6. — Anh nói khoác

Ti và Sửu đi qua một đám ruộng bí. Ti chợt trông
thấy quả (1) bí to, nói rằng: « Chà! quả bí dàu mà to như
thế kia! » Sửu có tinh hay *nói khoác*, cười mà bảo rằng:
« Thế đã lấy gì làm to. Tôi đã từng thấy những quả bí to
hơn nhiều. Có một bận, thật mắt tôi trông thấy một quả
bí to bằng cả một cái nhà ở trước mặt ta kia kia ». —



Quả (1) bí to bằng cái nhà

Ti nói: « Thế đã lấy gì làm lạ? Tôi còn nhớ một bận
tôi trông thấy cái *xanh* đồng to vừa bằng cái đình làng
ta ấy ». — Sửu hỏi: « Cái xanh ấy dùng để làm gì mà to
như thế? » —

(1) trái.

A! thế bác không biết à? Cái xanh ấy dùng để luộc quả (1) bí của bác vừa nói ấy mà!

Sứu biết Ti chế nhạo mình, mới nói lảng ra chuyện khác.

Nói điều gì phải cho đúng với sự thật, chớ nên bịa đặt ra mà người ta chê cười.

Giải nghĩa. — Nói khoác = nói quá sự thật. — Xanh = đồ bằng đồng dùng để đun nấu, có hai quai và bằng tròn.

Bài tập

I. — Chọn những tiếng dưới đây mà đặt vào chỗ có chấm cho hợp nghĩa: nói khoác, — nói dối, — nói cạnh, — nói gièm, — nói láo, — nói mỉa.

II. — Biết sự thật mà nói sai đi là... — Nói quá sự thật là... — Nói để chê bai hạ giá người ta là... — Nói để động chạm đến người ta là... — Nói hèn, không có lễ phép là... — Đem cái xấu của người ta ra mà nói là...

III. — Các nghĩa của tiếng dùng viết *d* và tiếng dùng viết *r*, và đặt mỗi tiếng vào một câu thí dụ.

Làm văn. — Kể chuyện một cậu bé vì nói khoác, một bạn bị anh em chế nhạo.

7. — Cái lưới

Một hôm, người chủ nhà bảo tên gia-bộc rằng: « Anh ra bắt con lợn (2) đem làm thịt, và xem cái gì ngon hơn cả, thì đem về đây cho tôi. »

Tên gia-bộc vàng lời, bắt lợn (2) giết, và lấy cái lưới đem vào hầu chủ.

Mấy hôm sau, người chủ muốn thử tên gia-bộc ấy, lại bảo nó đi làm thịt con lợn (2) khác và dặn rằng: « Xem có cái gì không ngon hơn cả thì đem vào. »

(1) trái — (2) heo.

Làm lợn (1) xong, người gia-bộc lại đem cái lưới vào cho chủ.

Người chủ hỏi: « Anh này láo! sao lần này anh lại đem lưới vào như lần trước? »

— Thưa ông, cũng một cái lưới, khi tử-tế ra, thì không có gì tốt cho bằng, nhưng khi độc ác, thì lại không có gì xấu cho bằng. »

Đại ý. — Bài này là bài ngụ-gôn, ý nói cũng một cái lưới, lúc nói hay thì thật hay, mà lúc nói dở thì thật dở.

Giải nghĩa. — Gia-bộc = người ở. — Thử = đây là để xem ý người gia-bộc thế nào. — Láo = lời mắng. — Làm lợn = giết lợn.

Bài tập

I. — Con lợn (1) còn gọi là gì? Lưới lợn còn gọi là gì? — Đầu lợn còn gọi là gì?

II. — Tìm những tiếng có thể thay cho: làm thịt, — lần.

III. — Lấy mỗi tiếng sau đây đặt thành một câu: xấu, — tốt, — tử-tế, — độc-ác.

Làm văn. — Trả lời những câu hỏi sau đây: Bạn trước người chủ sai người nhà giết lợn và bảo gì? — Bạn sau lại bảo thế nào? — Hai bạn người gia-bộc cùng đem cái gì vào? — Chủ hỏi, anh ta đáp làm sao? — Ý bài này là thế nào?

(1) heo.



Làm thịt lợn (1)

8. — Thương người như thể thương thân



Thằng bé dắt (dắt) bà lão lòa đi qua đường

Thấy người hoạn nạn thì thương,
 Thấy người tàn-tật lại càng trông nom. (1)
 Thấy người già yếu ốm mòn,
 Thuốc-thang cứu giúp, cháo cơm đỡ-đần.
 Trời nào phụ kẻ có nhân?
 Người mà có đức muôn phần vinh-hoa.

Nguyễn-Trãi gia-huấn

Đại-ý. — Ta phải thương người cùng khổ, hoạn-nạn, ốm yếu. Làm điều hay thì gặp hay, dù không ~~như~~, ~~đại~~ trạng bụng cũng được hả-hê.

Giải nghĩa. — *Hoạn nạn* = những điều xảy đến làm cho lo lắng khổ-sở. — *Phụ* = không giáng phúc. — *Có nhân* = Có lòng thương yêu mọi người. — *Có đức* = có bụng tốt, ăn ở tử-tế với mọi người. — *Vinh-hoa* = sang trọng, sung-sướng.

Bài tập

I. — Lấy mỗi tiếng sau này mà đặt thành một câu: ốm đau, — tàn-tật, — già cả, — nhân đức.

(1) coi sóc.

Người... là người có một cơ-quan nào trong mình hư-hỏng, như mù mắt, què chân.... — Người.... là người nhiều tuổi. — Người.... là người không được khỏe mạnh. — Người.... là người có lòng tốt, thương yêu mọi người.

II. — Tìm những tiếng đồng âm với những tiếng sau này và giải nghĩa ra cho rõ: thương, — nhân, — càng.

III. — Tìm những tiếng phản nghĩa với những tiếng sau này và lấy mỗi tiếng đặt thành một câu: già, — yếu, — nhân đức, — vinh-hoa.

Làm văn. — Trả lời những câu hỏi sau này: Thấy người tàn-tật, thấy người già cả, thấy người ốm đau, ta phải thế nào? — Tóm lại, thấy người hoạn-nạn ta phải thế nào? Giải nghĩa câu: Thương người như thể thương thân.

9. — Con cáo (chồn) và con gà trống

Một hôm, con cáo gặp con gà trống ở bụi tre. Gà sợ, kêu rối-rit (1). Cáo cũng sợ chủ nhà bắt được, thì họ đập chết. Cáo bèn lấy lời ngon-ngọt dỗ gá rằng: « Sao bác lại gắt-gông (1) như vậy? Tôi với bác là họ-hàng bà con với nhau cả đấy mà! » Gà thấy cáo nói dễ nghe, cất tiếng gáy vui-vẻ lắm. Cáo khen nức-nở: « Ôi chao! bác gáy sao mà hay như thế! Song tôi còn nhớ xưa, ông nhà ta gáy còn hay bằng mấy, vì lúc cụ gáy cụ cứ nhắm mắt lại ». Gà lại gáy, nhưng vẫn còn ngờ-vực, chỉ nhắm có một mắt mà thôi. Cáo ở dưới làm như *gõ nhíp*, vừa cười vừa nói: « Ôi chao ôi! hay! hay quá! Nhưng nếu bác nhắm cả hai mắt lại mà gáy, thì tôi chắc bao nhiêu gà ở xung quanh đây nghe tiếng chỉ những nòi con ghen lên mà chết! » Gà đắc ý, *nhắm tít* cả hai mắt lại, định gáy cho thật hay.

(1) chịu chết. — (2) rày rà.

nhưng vừa há mỏ, cáo đã nhảy chồm lên cắn cổ và tha về tổ (1) ăn thịt.



Con gà và con cáo

Dùng lời ngọt ngào để lấy lòng người ta là..... — Nói tăng-bớt người ta lên là..... — Người bầy tôi hay nịnh vua gọi là..... — Những quân..... đều là giả-dối đáng khinh cả.

II. — Cắt nghĩa những tiếng *dở, giỗ, rở* và đặt mỗi tiếng vào một câu thí-dụ.

Làm văn. — Xem tranh vẽ mà kể lại chuyện con cáo và con gà trống.

(1) ổ.

10. — Người say rượu



Người say rượu

Các anh hãy trông người kia đi ngoài đường. Mặt đỏ gay, mắt lơ-dờ, quần-áo *xốc-xếch* (1) chân đi xiêu bèn nọ, vẹo bên kia, múa chân múa tay, mồm nói *lâm-nhâm*, chốc lại ngã chúi một cái. Lũ trẻ đi theo sau, reo cười chế nhạo. Thỉnh-thoảng anh ta lại đứng lại, nói những chuyện gì ở đầu đầu. Người qua lại, ai trông thấy cũng phải tránh xa.

Người ấy vừa ở hàng rượu ra. Chỉ tham mấy chén rượu mà thành ra say-sưa, mất cả tư-cách con người, có khi như là con vật vậy; thật là đáng khinh-bi.

Hỡi các anh, các anh đã trông thấy người say rượu như thế, thì nên lấy đó làm gương mà giữ mình.

Giải nghĩa. — *Xốc-xếch* = không được gọn gàng. — *Tư-cách* = phẩm-giá.

Bài tập

I. — Tìm và cắt nghĩa những tiếng phản nghĩa với những tiếng sau này: ngoài, — xiêu vẹo, — tránh xa, — say.

II. — Cắt nghĩa những tiếng *say* và *xay*, và đặt mỗi tiếng vào một câu thí-dụ.

Làm văn. — Uống rượu hại những gì, anh kể ra.

(1) xếch-xạc.

11. — Người nghiện (1) thuốc phiện

Trông thầy Chánh Còm, ai cũng biết là người nghiện. Trước kia, thầy là người béo tốt *phương-phi*, tinh nhanh (2) khôn khéo, mà bây giờ thì mặt bủng da chi, xo vai rụt cổ, giọng nói khàn khàn, cái môi thâm sít (3), nom người lẻo-khoẻ (4) như cò hương (5). Thầy mới hút thuốc phiện mấy năm nay mà đã khác hẳn đi như vậy.

Thầy Chánh Còm từ khi *đa mang* thuốc xái (6) đến giờ, thành ra lười biếng (7), chậm trễ. Sáng dậy, ít ra cũng phải mười lăm điều mới mở mắt ra được, và cả ngày quanh-quần cạnh bàn đèn, chỉ cái *xe*, (8) cái *lọ*, (9) ngoài ra không thiết đến việc gì nữa.

Xem thế mới biết thuốc phiện là một thứ thuốc độc rất hại. Nó hại sức khỏe, hại tinh-thần. Nó làm mất thì giờ, mất tiền của, có khi mất cả phẩm-giá con người nữa. Vậy ta chớ nên hút thuốc phiện.

Giải nghĩa. — *Phương-phi* = vạm-vỡ — *Đa mang* = bận bịu vào mình
Cái xe = cái dọc tàu.

Bài tập

Tìm những tiếng đồng âm với những tiếng sau này và cắt nghĩa ra cho rõ: cò, — mang, — sức, — giờ, — phẩm.

II. — Cắt nghĩa những tiếng trùng với chồng; xái với sái và đặt mỗi tiếng vào một câu thí dụ.

II. — Lấy mỗi tiếng sau này đặt thành một câu: người nghiện, — béo tốt, — phương-phi, — xo vai rụt cổ, — cò hương, — đa mang.

Làm văn. — Anh đã trông thấy một người hút thuốc phiện. Người ấy làm những gì, anh hãy kể ra.

(1) nghiện — (2) lanh lợi — (3) đen sì — (4) lẻo khô — (5) cò hương — (6) từ khi mang lấy bệnh nghiện — (7) làm biếng — (8) cái dọc, cái ống. — (9) cái nôi.

12. — Công việc nhà nông quanh năm (Ca-dao)

Bài học thuộc lòng



Gieo mạ

Tháng giêng là tháng ăn chơi;
Tháng hai trồng đậu, trồng khoai, trồng cà;
Tháng ba, thì đậu đã già,
Ta đi ta hái về nhà phơi khô.
Tháng tư đi tậu trâu bò,
Đề ta sắp sửa làm mùa tháng năm.
Sáng ngày, đem lúa ra ngâm.
Bao giờ mọc mầm (1) ta sẽ vớt ra.
Gánh đi, ta ném ruộng ta,
Đến khi lên mạ, thì ta nhổ về.
Sắp tiền mượn kẻ cấy thuê,
Cấy xong rồi mới trở về nghỉ ngơi. (Còn nữa)

Giải nghĩa. — *Tậu* = mua, một vật gì to tát, như tậu nhà, tậu ruộng v. v. — *Ngâm* = để lâu dưới nước.

Bài tập

I. — Lấy mỗi tiếng sau này đặt thành một câu: ăn chơi, — hái, — sắp-sửa, — vớt, — mượn, — nghỉ ngơi.

II. — Tìm những tiếng đồng nghĩa với những tiếng này: ném. — ngâm. — khô.

Làm văn. — Anh kể công việc người ta làm từ lúc gieo hạt giống cho đến khi thành cây mạ đem cấy ra ruộng.

(1) mọc.

13. — Công việc nhà nông quanh năm (tiếp theo)
(Ca dao). Bài học thuộc lòng



Thợ gặt

Cổ lộng dọn đã sạch rồi,
 Nước ruộng voi (1) mười, còn độ một hai.
 Ruộng cao, đồng một gàu giai:
 Ruộng thấp, thì phải đồng hai gàu sòng.
 Chờ cho lúa có đồng-dồng,
 Bảy giờ ta sẽ trả công cho người.
 Bao giờ cho đến tháng mười,
 Ta đem liềm hái ra ngoài ruộng ta:
 Gặt hái ta đem về nhà,
 Phơi khô, quạt sạch, ấy là xong công.

Giải nghĩa. — Voi = không đầy, cạn đi. — Gàu giai = một thứ gàu, phải hai người cầm mà tát nước. — Gàu sòng = một thứ gàu, dùng cho một người tát. — Đồng-dồng = hoa lúa còn non, chưa ra khỏi cái màng bọc ở ngoài.

Bài tập

I. — Lấy mỗi tiếng sau này đặt thành một câu: dọn, — voi, — đồng, — chờ, — trả công, — liềm, — phơi.

II. — Tìm những tiếng phản nghĩa với những tiếng này: voi, — ngoài, — sạch, — khô.

Làm văn. — Trả lời những câu hỏi sau này: Khi ruộng đã cấy mà rồi, nhà nông còn phải làm những việc gì nữa? — Tại làm sao người ta phải tát nước? — Khi lúa chín người ta làm thế nào? — Lúc gặt về, làm thế nào được thóc gạo?

(1) lộng.

14. — Làm con phải cho dễ dạy



Đưa bé vâng lời cha mẹ dạy, không đánh đáo

Làm con mà biết yêu mến cha mẹ, *ân-cần* đến cha mẹ, thì cha mẹ cũng đã vui lòng lắm rồi. Nhưng muốn cho cha mẹ được vui lòng hơn nữa, thì con phải vâng lời dạy bảo. Ý mình muốn làm gì, mà cha mẹ bảo đừng, mình cũng phải thôi; ý mình không muốn làm, mà cha mẹ bảo làm, mình cũng phải làm. Ta phải biết rằng cha mẹ ngăn cấm điều gì là vì muốn cho mình được hay. Vậy mình vâng lời cha mẹ, tức là ích lợi cho mình. Cũng vì như ông thầy thuốc bắt người ốm phải kiêng nhịn vật gì, là để chữa cho người ấy mau khỏi.

Những con nhà không chịu nghe lời cha mẹ thường hay hại đến thân. Ta có câu: Cá không ăn muối cá *ươn*, con cãi cha mẹ trăm đường con hư.

Giải nghĩa. — *Ân-cần* = săn-sóc đến luôn. — *Ươn* = mùi cá không tươi.

Bài tập

I. — Tìm những tiếng phản nghĩa với những tiếng sau này: yêu mến, — ích lợi, — cưỡng ý.

II. — Lấy mỗi tiếng sau này mà đặt thành một câu: *ân-cần* — vui lòng, — bội phần.

Làm văn. — Trả lời những câu hỏi sau này: Sao con phải yêu mến cha mẹ? — Sao con phải vâng lời cha mẹ? Vâng lời cha mẹ thì được lợi, thế nào? Không vâng lời cha mẹ, hại thế nào?

15. — Chớ nên ham mê cờ bạc

Tinh ham mê cờ bạc là một tinh rất xấu, nó làm cho người ta phải chịu nhiều sự thiệt hại và mất cả phẩm-giá. Ai đã mắc phải tinh xấu ấy, thì chẳng mấy người tránh khỏi sự nghèo-khó túng-bần, rồi sinh ra gian-lận điên-đảo, vì cờ bạc là một cách ăn chơi tổn hại nhiều tiền. Họ là (1) mới có khi được mà được thì xa-phi hết ngay; còn khi thua thì nhiều, mà thua mãi thì thành ra công nợ, có khi đến nỗi vong-gia thất-thờ, phải đi ăn mày ăn xin, ăn trộm ăn cắp, làm những điều hèn hạ (2) xấu-xa.

Đã cờ bạc thì còn danh-giá gì! Dẫu có danh-giá, mà đã ngồi vào đám bạc, thì cũng thành ra đê-tiện. Ai cũng gọi là con bạc (3), đồ cờ bạc. Bởi thế cho nên các anh phải giữ-gìn, đừng bắt chước những phường cờ bạc, đừng tập-nhiệm lấy cái thói xấu ấy.



Vì cờ bạc mà phải đi ăn mày

Giải nghĩa. — Gian lận = giả dối để lừa đảo người ta — Điên đảo = gian dối, lật lọng. Xa-phi = chỉ tiêu hoang-toàn, vô ích — Vong-gia thất-thờ = mất nhà, mất ruộng. — Tập-nhiệm = tập quen không bỏ được.

Bài tập

I. — Tìm những tiếng đồng âm với những tiếng sau này và cắt nghĩa: cờ, — bạc, — mày.

II. — Lấy mỗi tiếng sau này đặt thành một câu: ham mê, — thiệt hại, — đê-tiện, — tập-nhiệm.

Làm văn. — Kể chuyện một người thua bạc, lúc mới phải khổ sở thế nào, rồi sau lại thua mãi, thì cùng cực đến thế nào?

(1) — may. — (2) đê-tiện, bợm bạc.

16. — Kính (gương) đeo mắt

Có một bác nhà quê dốt-nát, thấy một ông cụ già hể đọc sách lại đeo kính. Bác tưởng rằng đeo kính thì đọc được sách. Một hôm, bác ra tỉnh vào ngay một hiệu để mua kính.

Bác giở một quyển sách ra, cầm trước mắt để thử kính (gương). Bác thử luôn đến năm bảy thứ kính, mà thử nào bác cũng chê rằng xấu, không thể xem được sách. Nhà hàng lấy làm lạ, hỏi rằng: «VẬY ông có biết đọc không đã?» Người nhà quê gắt lên trả lời rằng: «Ồ hay (1)! nếu tội mà biết đọc thì hà tất tôi phải đến đây mua kính của bác.» Nhà hàng phì cười, bảo rằng: «Đây tôi không có thử kính nào đọc được sách cả. Ông muốn xem được sách, xin hãy về học quốc-ngữ cho thông đã.»



Người nhà quê xem kính (gương mắt)

Giải nghĩa. — Nhà hàng = chỉ người bán kính. — Hà tất = sao cần phải thế. — Thông = suốt, đây là nói học cho giỏi đã.

Bài tập

I. — Lấy mỗi tiếng sau này đặt thành một câu: ô hay! — hà tất, — thông,

II. — Chọn những tiếng sau này mà đặt vào chỗ có chấm cho hợp nghĩa: mục kính hay nhãn kính, — gọng kính, — mặt kính, — kính soi, — sáng, — mờ. Kính đeo mắt gọi là... hay là... — Cái phần mục-kính để giữ hai mặt kính và gài vào hai tai là... — Khi trông qua mặt kính, thấy rõ thì nói là kính...; khi không trông được rõ thì gọi là...

Làm văn. — Trả lời những câu hỏi sau này: Bác nhà quê thấy ông cụ già khi đọc sách phải làm gì? — Một hôm, bác ra tỉnh vào hàng mua gì? — Bác thử kính thế nào? — Nhà hàng hỏi gì? — Bác đáp lại thế nào? — Các anh cho người nhà quê thế nào?

(1) hay chưa.

17. — Có học phải có hạnh

Sài-Thế-Viên, thuở bé đi học, không chuộng nghề văn-chương mấy, chỉ *chuyên-chú* về đường *tâm-linh* tức là khoa *tu-thân* luân-lý. Có người thấy thế, bảo ông rằng: «Đi học cốt là để cầu cho được văn hay chữ tốt, thi đỗ làm quan, chớ *tâm-linh* học, tưởng không cần gì cho lắm.» Ông Sài-Thế-Viên đáp: «Học-hành, ai cũng muốn cầu cho giỏi nhưng học giỏi mà lại giữ được *phẩm-hạnh* mới thật đáng quý. Có học mà không có *hạnh* cũng chẳng làm gì. *Phẩm-hạnh* tức là danh giá của con người ở đời vậy.»

Nhiều người nghe nói, cười ông Sài-Thế-Viên là *vu-khoát*.

Sau, ông thi đỗ tiến-sĩ, làm quan đến bậc thượng-thư, nổi tiếng là một người có *phẩm hạnh*.

Giải nghĩa. — *Chuyên chú* = để cả tâm chí nghĩ vào một việc gì. — *Tâm-linh* = nét ăn ở của người ta. — *Tu-thân* = sửa mình. — *Hạnh* = nết. — *Vu-khoát* = không thiết thực.

Bài tập

Chọn những tiếng dưới đây mà điền vào chỗ có chấm cho hợp nghĩa: luân-lý, — văn-chương, — vu-khoát, — vu-không, — phẩm-hạnh, — phẩm-giá.



Sài-Thế-Viên nói chuyện với bạn

..... là chỉ gồm những khoa như thơ phú, từ tượng hay lời nói đẹp — chỉ riêng một khoa nói về cách ăn ở cho phải đạo làm người. — Nói không cho người ta là.....; nói viên-vòng, không đầu vào đầu là..... — Cái giá trị của con người là.....; cái nết ăn nết ở là.....

II. — Cắt nghĩa những tiếng *song* và *xong*; tiếng *chủ* và tiếng *trú* và đặt mỗi tiếng vào một câu thí dụ.

Làm văn. — Anh kể truyện một người học-trò học-hành giỏi nhưng có tính nói xấu và tỏ ý nghĩ của anh đối với người ấy thế nào?

18. — Ăn chơi và buôn bán quanh⁽¹⁾ năm (Ca dao) Bài học thuộc lòng



Ganh nhân đi bán

Tháng giêng ăn tết ở nhà;
Tháng hai cờ bạc, tháng ba hội hè;
Tháng tư dong dậu nấu chè;
Ăn tết *Đoan-ngọ* trở về tháng năm.
Tháng sáu buôn nhân bán trăm;
Tháng bảy ngày rằm *xá tội vong nhân*.
Tháng tám chơi đèn kéo quân,
Trở về tháng chín *chung chân* buôn hồng;
Tháng mười buôn thóc, bán bông.
Tháng một, tháng chạp nèn công hoàn-toàn.

(1) suốt

Giải nghĩa. — *Đoan-ngọ* = tết mừng năm tháng năm. — *Bán trăm* = buộc thành bó từng trăm một mà bán. — *Xả tội vong nhân* = xả tội là tha tội; vong-nhân là người đã chết rồi. Tục ta cho rằng người ta chết, ai có tội phải giam ở dưới địa-ngục, đến ngày rằm tháng bảy thì được tha một hôm. — *Chung chàn* = cũng như chung lưng, nghĩa là góp tiền mà buôn chung với nhau.

Bài tập

I. — *Lấy mỗi tiếng sau này đặt thành một câu*: hội hè, — buồn, — nhàn, — đèn kéo quân, — hoàn toàn.

II. — *Tìm những tiếng đồng âm với những tiếng sau này và cắt nghĩa*: kéo — hồng, — bông.

Làm văn. — Trong một năm ta ăn tết nào to hơn cả? Hãy thuật lại ngày tết ấy?

19. — Người đi đường và con chó



« Chó dại! chó dại! »

Một người cưỡi ngựa đi đến đầu làng kia. Có con chó đang ngủ giữa đường, ngựa đi qua bỗng giật mình thức dậy, đuổi theo con ngựa, sủa cắn mãi, làm cho con ngựa sợ, chạy *lồng* lên. Người cưỡi ngựa tức giận vô cùng, muốn giết ngay con chó, mới bảo rằng: « Tao mà có súng, thì cho mày một *phát* là hết căn (1). Nhưng mà được! tao đã có cách làm cho mày chết ». Nói xong, người kia chạy

(1) sủa

đến giữa làng, kêu to lên rằng: « Chó dại! chó dại! » Những người xung quanh đấy, nghe tiếng kêu chó dại, liền vác gậy, vác xẻng ra đuổi đánh chết con chó.

Giờ thay cho lời nói của người ta, có khi giết hại được hơn là đồ *binh-khí*!

Giải nghĩa. — *Lồng* = chạy vung lên. — *Phát* = mỗi lần bắn ra một viên đạn. — *Binh-khí* = gươm giáo, súng ống.

Bài tập

I. — *Tìm những tiếng đồng âm với những tiếng sau này và cắt nghĩa*: thức, — lồng, — ngay, — súng.

II. — *Lấy mỗi tiếng sau này đặt thành một câu*: cưỡi ngựa, — giật mình, — sủa, — giết hại.

Làm văn. — *Trả lời những câu hỏi sau này*: Tại sao con chó đuổi cắn con ngựa? — Tại sao người đi ngựa muốn giết con chó? — Người ấy dùng cách gì mà giết con chó? — Sự nói vu độc-dịa thế nào?

20. — Không nên hành hạ loài vật



Xe lên dốc

Một con bò kéo một cái xe chở hàng-hóa rất nặng. Xe lên dốc, con bò cố (1) sức kéo mãi, nhưng cái xe cũng không *xé-xích* được chút nào. Người phu xe vội-vàng nhẩy xuống, lấy tay vỗ về con bò, rồi mồm thì nói năng dịu-dàng như *thúc-giục*, tay thì bắt vào bánh xe, cố (1) đẩy cho xe đi. Một lát, xe lên khỏi dốc, người phu xe để cho con bò đứng nghỉ và lại đến bên cạnh vuốt-ve, ra dáng thương yêu lắm.

Người phu xe ân-cần tử-tế với con bò như vậy, thật đáng làm gương cho những quân độc-ác, hung-tợn, hay đánh đập loài vật. Loài vật không phải là *vô tri vô giác*, mà lại giúp ta được nhiều công kia việc nọ, ta nên trông nom, săn-sóc, chớ có *hành-hạ* đánh đập nó.

Giải nghĩa. — *Xé-xích* = chuyển đi, nhích lại. — *Thúc-giục* = bảo làm việc gì cho mau lên. — *Bắt* = để tay vào quay bánh xe. — *Vô tri vô giác* = không biết, không thấy đau khổ. — *Hành-hạ* = làm khổ sở.

Bài tập

I. — *Tim những tiếng phản nghĩa với những tiếng này: vội-vàng, — dịu-dàng, — thương yêu, — độc ác, — hành-hạ.*

II. — *Lấy mỗi tiếng sau đây đặt thành một câu: thúc-giục, — vuốt-ve, — ân-cần, — săn-sóc, — đánh đập.*

III. — *Cắt nghĩa những tiếng trong và chông, trâu và châu và đặt mỗi tiếng vào một câu thí dụ*

Làm văn. — Em anh có tính hay đánh đập các loài vật. Anh lấy lời khuyên bảo nó.

21. — Không nên phá (2) tổ chim

Sứu thấy ở trên cành cây có một tổ (2) chim chích-chòe, có ba con chim mới nở, lấy làm mừng lắm. Nó trèo lên bắt xuống để chơi. Chị nó trông thấy, ngăn lại, bảo nó rằng: «Em ơi! chớ nên bắt! Chim nó đang sung-sướng thế mà em bắt nó, thì nó cực khổ biết là dường nào!

(1) ráng — (2) ổ

Em thử nghĩ chốc nữa, mẹ nó tha mỗi về, mà không thấy con, thì đau-dớn thế nào. Và những chim con ấy mà em bắt về, thì dẫu em chăm-chút (1) nó thế nào, nếu nó không chết, thì cũng chẳng sao bằng mẹ nó săn-sóc, nuôi-nấng nó được. Thôi, em ơi! em đừng làm khổ nó vô ích, đem về trả mẹ nó. Sau nó lớn lên, nó bay, nó *lượn*, đẹp mắt em, nó kêu, nó hót, vui tai em; nó ăn sâu, ăn bọ, thì hoa quả thóc lúa của nhà ta và của *thiên-hạ* được đỡ hại.

Sứu nghe chị nói, lại đem cái tổ (2) chim lên để vào chỗ cũ.

Giải nghĩa. — *Lượn* = bay đi bay lại nhiều lần. — *Thiên-hạ* = cả mọi người.



Đừng phá tổ (2) chim

Bài tập

I. — *Tim những tiếng đồng âm với những tiếng sau đây và cắt nghĩa: bụi, — tổ, — bằng, — khổ, — mặc.*

II. — *Tim những tiếng phản nghĩa với những tiếng sau này: chăm-chút, — hại.*

III. — *Lấy mỗi tiếng sau đây đặt thành một câu: mới nở, — tha-mồi, — săn-sóc, — đẹp mắt, — hoa quả.*

(1) săn-sóc — (2) ổ.

22. — Một người anh tốt.

Ông Thôi-Lượng ngày xưa là người rất hiếu-đễ. Cha mẹ mất sớm, ông phải trông nom nuôi nấng (1) các em. Nhà nghèo, ông phải đi viết mướn để kiếm ăn. Bấy giờ, có ông Lý-Sùng đang làm quan to, có quyền thế, nhiều người đến nhờ vả, đề mong được danh-lợi. Người anh họ ông Thôi-Lượng tên là Quang cũng đi theo Lý-Sùng.

Một hôm, Quang đến báo ông Thôi-Lượng rằng: « Tội gì mà cứ viết thuê mãi, đi theo Lý-Sùng thì được sung sướng. Vả nhà ông ấy lại có nhiều sách, đến đây, tha hồ mà xem ».

— Ông đáp lại rằng: « Tôi sung sướng lấy một mình, mà đề các em tôi ở nhà phải đói rét (2), thì sao cho đành? Thà rằng cứ chịu nghèo đói, mà anh em sum-họp với nhau còn hơn.» Nhất định ông không chịu đi, cứ ngày ngày ra chợ viết thuê để lấy tiền về nuôi em.



Viết thuê kiếm tiền

(1) săn sóc — (2) đói lạnh.

Giải nghĩa. — *Hiếu-đễ* = hiếu là lòng thảo ở với cha mẹ; đễ là lòng từ-tế ở với anh em — *Danh-lợi* = cũng như là công-danh phú-qui — *Tha hồ*. = muốn bao nhiêu cũng có, mặc sức.

Bài tập

- I. — *Lấy mỗi tiếng trong những tiếng này mà đặt thành một câu*: trông nom. — kiếm ăn, — quyền thế, — sum họp, — tội lỗi.
 - II. — *Tìm những tiếng phản nghĩa với những tiếng sau này*: sung-sướng, tha hồ. — sum-họp.
- Làm văn.** — Tả cảnh một nhà anh em thân yêu nhau.

23. — Không nên báo thù



Không nên báo thù

Một hôm, một người hào-phú có chuyện lời thối với một người thợ. Đang cơn tức giận, người hào-phú lấy hòn đá ném người thợ. Người thợ nhặt (1) hòn đá, cất đi một chỗ, nghĩ bụng rằng: « Thế nào cũng có lúc tao lấy hòn đá này ném được vào đầu mày ».

Cách ít lâu, người hào-phú, chẳng may cửa nhà sa-sút, tiền của sạch không, phải đi ăn xin.

(1) lượm

Một hôm, người thợ trông thấy người ấy ăn mặc rách-rưới, đi qua trước cửa, vội-vàng chạy đi lấy hòn đá, định để ném lại. Nhưng khi tay đã cầm hòn đá, anh ta lại nghĩ rằng: «Người ấy lúc còn giàu sang mà ta bảo thù thì là *dại*, bây giờ người ấy khổ-sở mà ta bảo thù thì là hèn. Thôi, ta không nên bảo thù». Rồi quăng hòn đá xuống ao.

Giải nghĩa. — *Hào-phú* = người giàu có và thần thế. — *Sa-sút* = suy kém. — *Dại* = đây là có ý nói lúc người hào-phú có của, có thế, mà mình bảo thù, thì tất nó hại được mình.

Bài tập

I. — Tìm những tiếng phản nghĩa với những tiếng này: tức giận, — sa-sút, — giàu-sang, — khổ-sở.

II. — Cắt nghĩa những tiếng giàu, dàu và ràu. Lấy mỗi tiếng đặt vào một câu thí-dụ.

Làm văn. — Trả lời những câu hỏi sau này: Một người hào-phú lấy gì ném người thợ? — Người thợ nhặt hòn đá định để làm gì? — Sau người hào-phú sa sút thế nào? — Người thợ trông thấy định làm gì? — Sau *dại* nghĩ lại thế nào?

24. — Đạo bằng-hữu phải có thủy chung

Ngày xưa, ông Dương-Tiêu-Sơn là bậc trung-thần, thấy người Nghiêm-Tung chuyên quyền làm bậy, ông bèn dâng sớ *hạch-tội*, bị Nghiêm-Tung bắt bỏ ngục. Các quan đều sợ hãi, không ai dám vào thăm. Chỉ có ông Từ-Tử-Dữ ngày ngày đem cho cơm rượu. Dương-Tiêu-Sơn bảo Từ-Tử-Dữ rằng: «Anh chớ hay lại thăm tôi, e rồi lại *liên-lụy*». — Từ-tử-Dữ nói rằng: «Bạn hữu với nhau, chỉ quý về lúc này. Đạo luân-lý cốt trọng lòng trung nghĩa, bây giờ anh

bị kẻ gian-thần ức-hiếp, lẽ nào tôi lại bỏ anh sao? Anh cứ để tôi đi lại thăm anh, dầu có làm sao nữa, tôi cũng chẳng thiết gì quan chức đâu, xin anh đừng ngại!»



Từ-Tử-Dữ đến thăm Dương-Tiêu-Sơn ở trong ngục

Đang khen thay ông Từ-Tử-Dữ biết quên mình mà giữ trọn đạo *bằng-hữu*!

Giải nghĩa. — *Hạch-tội* = bẻ tội, bắt tội. — *Liên-lụy* = lây vạ đến mình. — *Bằng-hữu* = bè bạn.

Bài tập

I. — Lấy mỗi tiếng sau này đặt thành một câu: chuyên quyền, — dâng sớ, — thăm, — lòng trung-nghĩa, — ức-hiếp.

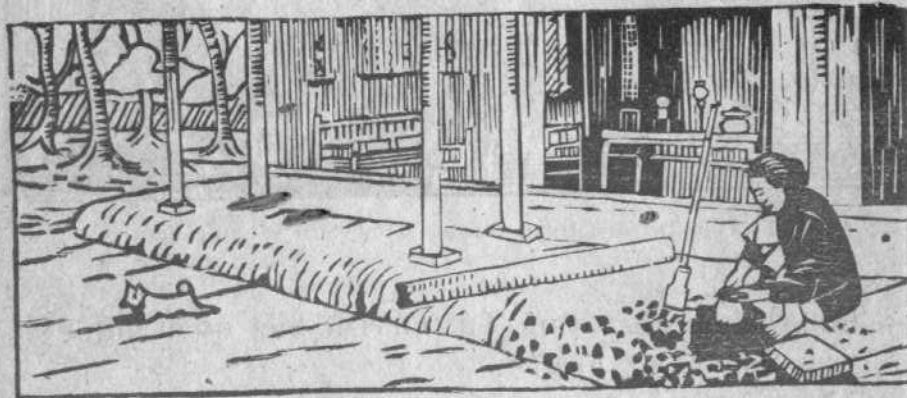
II. — Tìm những tiếng phản nghĩa với những tiếng sau này: sợ hãi, — trung nghĩa, — ức-hiếp.

Làm văn. — Cắt nghĩa tiếng bằng-hữu, và nói rõ tình anh em bạn ở với nhau phải thế nào?

25. — Không tham của người

Ông Nguyễn-đình-Thần người huyện Châu-Lộc, tỉnh Nghệ-an, tính rất thuần-hậu, không bao giờ tham-lam lấy của ai.

Ông có mua một cái nhà cũ, sửa-sang lại để ở. Khi người cháu đào viên đá tảng, thấy ở dưới viên đá ấy có cái hũ đựng mười lạng bạc, mới đem vào trình ông. Ông nói: « Đây là của người chủ cũ, không phải của ta; chớ nên lấy. Nếu lấy là của phi-nghĩa. Ta nên đem trả người ta. »



Đào được lọ bạc

Nói rồi, ông sai đem cất đi cẩn-thận. Sau quả nhiên người chủ cũ đến xin lấy của ấy. Ông gọi người nhà đem ra trả ngay. Người kia cảm-phục bụng ông, xin chia đôi để biếu ông một nửa. Ông nhất định không lấy. Người đời bấy giờ ai cũng khen ông là một bậc quân-tử đáng tôn kính.

Giải nghĩa. — *Đá tảng* = một khối đá to. — *Phi-nghĩa* = trái với lẽ phải. — *Quân-tử* = người có tư cách, có độ lượng hơn người thường.

Bài tập

I. — Lấy mỗi tiếng sau này đặt thành một câu: tham-lam, — thuần-hậu, — cẩn-thận, — cảm-phục, — quân-tử.

II. — Tìm những tiếng phản nghĩa với những tiếng ấy.

Làm văn. — Một người bạn anh khoe với anh rằng hôm nọ bắt được một cái vi tiền. Anh khuyên bảo anh ta thế nào?

26. — Không vì tiền mà làm điều phi nghĩa

Ông Mã-Duy-Hàn là một ông quan to đời trước, có tiếng là người thanh-liêm chính-trực. Thuở ông còn là học trò hàn-vi đến ở trọ một nhà giàu kia. Nhà ấy có thù hằn với một nhà khác, định bày mưu để vu tội cho người ta, mới đem một trăm nén vàng cho ông, bảo ông đừng làm việc ấy, ông nhất định không chịu, mà bảo rằng: « Xưa nay tôi học những gì, mà bây giờ tôi lại tham của hại người như thế? » Nói đoạn, ông nghĩ bụng rằng: nhà này cậy có tiền của, toan làm những điều gian ác, không phải là nhà ta ở được, bèn dọn đi tìm nhà khác ở.



Không vì tiền mà làm điều phi nghĩa

Ta nên bắt-chước ông Mã-Duy-Hàn, không bao giờ nên để cho lòng tham tài-lợi khiến được mình làm điều phi nghĩa.

Giải nghĩa. — *Hàn-vi* = nghèo. — *Vu tội* = bày tội mà đổ oan cho người ta. — *Tài-lợi* = của cải.

Bài tập

I. — Lấy mỗi tiếng sau này đặt thành một câu: hàn-vi — thù-hằn, — bày mưu, — tài-lợi.

II. — Tìm những tiếng phản nghĩa với những tiếng này: hàn-vi, — chính-trực, — gian-ác.

Làm văn. — Anh hãy đem chuyện ông Mã-Duy-Hàn thuật lại cho mẹ anh nghe.

27. — Quả bừa

Năm và Sáu cùng dang tay đi với nhau. Chợt đầu bắt (1) được một quả (2) bừa ở giữa đường. Hai cậu tranh nhau mãi. Năm nói: « Quả bừa ấy của tôi, vì mắt tôi trông thấy trước. » Sáu đáp: « Của tôi, vì tay tôi nhặt (3) được. » Hai cậu to tiếng cãi nhau, giơ chân, giơ tay, chực sinh sự đánh nhau (4). Ngay lúc ấy có cậu Cả vừa đi qua. Hai cậu vội mời lại để nhờ phân-xử hộ.

Cậu Cả hỏi đầu đuôi, cầm ngay lấy quả bừa, bảo hai cậu đứng sang hai bên. *Đoạn*, cậu móc túi, lấy con dao con bõ (cắt) quả bừa ra làm đôi, rồi làm ra bộ *nghiêm trang* mà nói rằng: « Năm, anh trông thấy quả bừa trước, anh



Chia vỏ bừa

lấy nửa vỏ này. Sáu, anh nhặt được quả bừa lên, anh lấy nửa vỏ này. Còn những mũi bừa đây là phần tôi cả, vì tôi đã mất công khó nhọc phân-xử việc này cho các anh. »

(1) xí — (2) trái — (3) lượm — (4) lộn.

Nói xong, cậu Cả bỏ bừa vào miệng rồi vừa đi vừa cười. Còn Năm và Sáu đứng trơ mắt ra đó.

Giải nghĩa. — *Đoạn* = xong rồi. — *Nghiêm trang* = ra dáng đùng-đắn oai-vệ lắm.

Bài tập

I. — *Lấy mỗi tiếng sau đây đặt thành một câu*: tranh nhau, — phân-xử, — hỏi đầu đuôi, — khoác tay.

II. — *Cắt nghĩa những tiếng dao, giao và rao và đặt mỗi tiếng vào một câu thí-dụ.*

Làm văn. — *Hãy thuật lại chuyện hai đứa bé tranh nhau đồ chơi kết quả ra sao?*

28. — Bảo cử là gì?

Trước đây còn thời Pháp thuộc, một hôm Sở nghe nói nhà chức trách họp tại dinh về việc bảo cử. Sở không hiểu bảo cử là gì, mới hỏi anh, thì anh giảng rằng:



Bảo cử

Làng ta hiện *khuyết* lý-trưởng, vì người lý-trưởng trước là ông Phú mới xin *từ-dịch*. Nên nhà chức trách về chủ-trương để cho dân kén chọn (1) một người ra thay.

(1) lựa.

Dân sự kén chọn lấy người thay mặt để ra làm việc cho dân như vậy gọi là bầu cử.

— Sử lại tò (1) mò hỏi: Vậy bầu cử thì người ta làm thế nào (2)? — Anh đáp: Ai được đi bầu và muốn bầu cho ai, thì viết sẵn tên người ấy vào một mảnh giấy, gấp lại để bỏ vào trong một cái hòm trước mặt nhà chức trách. Hễ ai được nhiều người bỏ vé (3) bầu cho mình thì người ấy được làm lý-trưởng. Ấy đại-đề bầu cử là như thế. *Tự-trung* còn có nhiều điều khó hơn nữa. Nhưng thôi, đợi bao giờ đến tuổi được đi bầu rồi em sẽ biết ».

Giải nghĩa. — *Khuyết* = thiếu, đây là không có người làm. — *Từ dịch* = thời không làm việc nữa. — *Tự-trung* = tự: tới; trung: trong; ở trong việc ấy.

Bài tập

Chọn những tiếng sau này mà đặt vào chỗ có chấm cho hợp nghĩa: người bầu cử, — người ứng cử, — vé bầu hay phiếu bầu.

..... là người có quyền đi bầu cử, — là người tình nguyện ra để người ta bầu cho mình. — Giấy bỏ tên bầu cho ai là....., hay.....

Làm văn. — Trả lời những câu hỏi sau này: Ai về làng để chủ-trưởng việc bầu cử? — Làng bầu cử ai? — Cách bầu cử đại-đề như thế nào?

29. — Thơ cái nón (thơ cổ)

Bài học thuộc lòng

Dáng tròn vành-vành *vốn không hư*.
Che-chở bao la khắp bốn bờ.
Khi dề, tưởng nên dù với tán.
Nên ra, thi nhạt (lạt) nắng cùng mưa.
Che dẫu, *bao quản* lòng tư-tủi.
Giúp chúa, nào quên nghĩa sớm-trưa.
Vội-vội ngồi trên ngôi *thượng-đỉnh*.
Ai ai, lớn nhỏ, đội ơn nhờ.

(1) lần — (2) làm sao — (3) giấy.

Đại-ý. — Bài này tả cái nón, mà trong lại ngụ ý nói một bậc bề trên có độ lượng bao-dung che chở cho nhân-dân, cũng như cái nón che mưa che nắng cho mọi người vậy.



Các thứ nón

Giải nghĩa. — *Vốn không hư* = không dùng làm việc gì để-hạ. — *Khi dề* = khi đội lên đầu. — *Bao quản* = ý nói ai đội cũng được. — *Thượng-đỉnh* = thượng: trên; đỉnh: chòm đầu, nói cái nón đội trên đầu.

Bài tập

I. — Tìm những tiếng phần nghĩa với những tiếng này và lấy mỗi tiếng đặt thành một câu: tư, — sớm, — lớn.

II. — Thích nghĩa những tiếng sau này: nón chóp, — nón chảo, — nón dĩa, — nón lông, — nón tu-lờ.

III. — Cát nghĩa những tiếng *trưa* và *chua*; tiếng *tre* và *che* và đặt mỗi tiếng vào một câu thí-đụ.

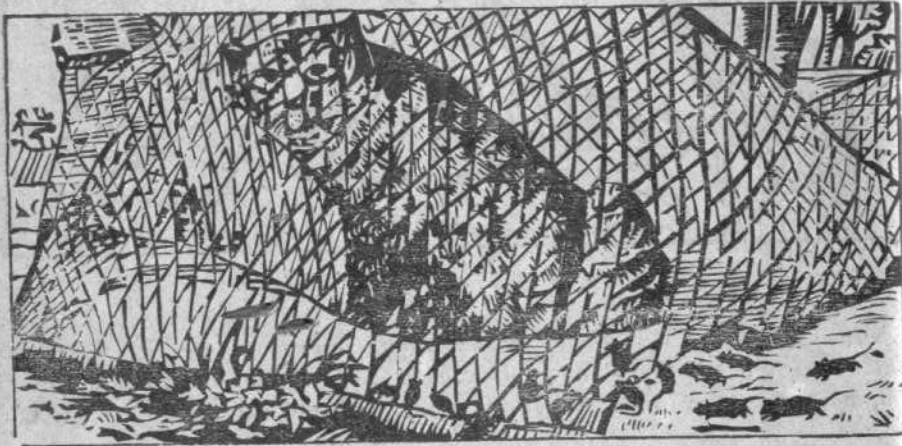
Làm văn. — Tả một cái nón chóp.

30. — Con hổ và con chuột nhắt (lắt)

Một hôm, con chuột nhắt (lắt) chạy qua gần con hổ. Hổ thò chân ra bắt. Chuột van lạy rằng: « Trăm lạy ông,

thân con bé-bông ông tha cho làm phúc». Hồ bảo rằng: «Ừ, mày bé thể này, tao chẳng thèm ăn thịt. Thôi, tao tha cho». Chuột được tha, nói rằng: «Cảm ơn ông, cái ơn *tái-tạo* ấy con không dám quên. Chắc ông ở hiền rồi lại gặp lành!»

Được ít lâu, hồ bị mắc vào lưới. Hồ gặm, nhai hết sức cũng không thoát ra được, đánh năm ép một bề để



Hồ mắc lưới.

dợi chết. May sao chuột nhắt ta đi qua đấy, trông thấy, chạy về gọi cả nhà chuột ra, cắn một lát đứt mắt lưới, hồ mới thoát được.

Xem như thế thì ở đời làm ơn không bao giờ thiệt, và nhiều khi những kẻ hèn mọn cũng có thể giúp được việc cho ta.

Giải nghĩa. — *Tái-tạo* = tái là một lần nữa; tạo là dựng ra. Ý nói như đã chết rồi mà lại cho sống lại.

Bài tập

I. — Tìm và cắt nghĩa những tiếng đồng âm với những tiếng sau này: tha, — mày, — gặm, — sức, — hồ.

II. — Lấy mỗi tiếng sau này đặt thành một câu: bé-bông, — bỏ-bèn, — tái-tạo, — gặm.

Làm văn. — Thuật lại một chuyện ở hiền gặp lành.

31. — Ông Chu-văn-An

Ông Chu-văn-An là người tỉnh Hà-dông, đỗ *tiến-sĩ* về đời nhà Trần. Tinh ông ngay thẳng và *điềm-dạm*, không ham danh-lợi, chỉ chăm làm cho tổ đạo thánh-hiền và trừ khử những mối *dị-đoan*.

Ông thi đỗ rồi về mở trường dạy học, học-trò rất đông, có người làm đến thượng-thư, tể-tướng, nhưng đối với ông phải giữ lễ. Khi nào đến thăm thầy, vẫn phải đứng hầu. Trong bọn học-trò, ai có điều gì không phải, dầu quyền-quí thế nào cũng mặc, ông quát mắng đuổi ra.

Vua nghe ông là bậc đạo đức *mở-phạm*, triệu vào kinh cho làm quan, để dạy thái-tử. Sau ông thấy chính-sự trong Triều suy đồi, bọn quyền-thần lắm kẻ làm bậy, ông



Học-trò đứng hầu thầy.

dâng sớ xin chém bảy người gian nịnh. Vua không nghe lời. Ông bèn từ chức xin về, không thiết gì đến công danh quyền lợi nữa.

Người trong nước ai cũng khen ông là bậc *cao-hiền*, Khi ông mất, vua cho đem vào thờ trong Văn-miếu, ngang hàng với các bậc *tiên-nho*.

Giải nghĩa. — *Tiến-sĩ* = ngày xưa người đi thi đình đỗ. — *Diêm-dạm* = yêu tinh. — *Dị-doan* = mối lạ, những điều huyền hoặc. — *Mô-phạm* = khuôn phép, có thể làm gương cho người ta bắt chước. *Tiền-như* = những bậc hiền đời trước.

Bài tập

I. — *Lấy mỗi tiếng sau này đặt thành một câu*: quật mắng, — quyền thần, — dâng sớ, — gian nịnh.

II. — *Tìm và cắt nghĩa những tiếng đồng âm với những tiếng sau này*: đường. — hàng, — kinh.

Làm văn. — *Viết thơ kể chuyện ông Chu-vân-An cho bạn nghe.*

32. — Một người khoan-hòa và thuận-hậu

Ông Trịnh-Hiệu là một nhà hiền-triết đời xưa. Ông tính khí cần-thận, hờn-hậu không nói xấu ai bao giờ. Ở nơi công-chúng, thấy ai *chỉ-nghị* người nào, thì ông bênh người vắng mặt. Đặc ông không *bắt chuyện*, chờ cho người ta nói xong, ông mới *thùng-thỉnh* mà nói rằng: « *Vị tất điều họ đồn đã thật* », rồi ông lại kể những điều



Ông Trịnh-Hiệu ngồi ăn tiệc

hay của người bị *chỉ-nghị* ra cho mọi người biết. Đối với người ngoài thì thế, mà đối với chính mình, thì

không bao giờ ông giận ai hoặc trách ai điều gì. Có khi đang dự tiệc, bị có người chế nhạo⁽¹⁾, ai cũng lấy làm ngạc-nhiên, nhưng ông cứ để mặc, không cãi điều gì cả. Sau mới nói rằng: « *Người ấy say rượu, ta cãi làm gì.* »

Ông khoan-hòa, thuận-hậu như thế, cho nên ai cũng kính phục.

Giải nghĩa. — *Công-chúng* = nhiều người tụ họp. — *Chỉ-nghị* = chê bai, bài-bác. — *Bắt chuyện* = tiếp chuyện, đáp lại. — *Thùng-thỉnh* = thong thả, dễ-dàng.

Bài tập

I. — *Lấy mỗi tiếng trong những tiếng sau này mà đặt thành một câu*: hờn-hậu, — nói xấu, — vắng mặt, — thùng-thỉnh, — chế-nhạo.

II. — *Tìm những tiếng đồng âm với những tiếng sau này và cắt nghĩa*: đồn, — mặc, — khoan.

Làm văn. — *Hôm nọ anh Giáp đi vắng, có mấy người nói xấu anh ấy, anh bênh vực anh Giáp thế nào, anh kể rõ ra.*

33. — Cái thú nhà-quê và cái thú kẻ-chợ⁽²⁾

Anh Minh và anh Ất là hai anh em con cô con cậu. Nhà anh Minh thì buôn bán ở tỉnh thành; cha mẹ anh Ất thì làm ruộng ở nhà-quê.

Một hôm, Minh viết thư cho Ất rằng: Em cố xin phép cha mẹ mà ra tỉnh chơi. Ra đây anh sẽ dẫn đi xem các dinh thự to lớn, lâu-dài đẹp-đẽ, sẽ đưa đi chơi những nơi phong cảnh *rực-rỡ*. Ban đêm đèn máy thắp sáng như ban ngày. Người đi lại đông như ngày hội.

Ất đáp lại rằng: « *Đến độ nghỉ hè⁽³⁾, anh có về nhà-quê chơi, ta sẽ đi xem người làm-lụng ngoài đồng, nơi thì trồng rau, nơi thì tát nước. Sáng dậy, ta đi câu cá rô,*

(1) huy háng — (2) người dinh — (3) nghỉ bãi trường.

cá giếc; chiều về ta đi lấy ổi, lấy nhãn, hoặc ta ra chỗ rừng bên cạnh chùa, tha-hồ cây to bóng mát, rộng-rãi thành-thời.



Cảnh thành-phố,

Cảnh nhà-quê,

Giải nghĩa. — Dinh thự = nhà các quan to ở. — Lâu đài = nhà to lớn, đẹp-đẽ, — Rực rỡ = đẹp-đẽ, lòng-lẫy.

Bài tập

I. — Tìm và cắt nghĩa những tiếng đồng âm với những tiếng sau này: thự — đài, — đồng.

II. — Cắt nghĩa những tiếng rắng và dằng; rìng và dưng và đặt mỗi tiếng vào một câu thí-dụ.

Làm văn. — Trả lời những câu hỏi sau này: Thầy mẹ anh Minh ở đâu? — Anh Minh viết thư cho anh Ất nói sẽ đưa đi xem những gì? — Thầy mẹ anh Ất ở đâu? — Anh Ất bảo sẽ đưa anh Minh đi xem gì? — Buổi sáng làm gì? — Buổi trưa làm gì? — Anh thích ở nhà-quê hay kẻ-chợ? — Tại làm sao?

34. — Kể ở người đi

Cơm nước xong rồi, thầy mẹ tôi, anh em, chị em tôi, cả đến kẻ ăn người ở trong nhà, đều tiễn tôi ra tận bờ sông, chỗ thuyền đậu.

Vừa ra khỏi nhà, thì trong lòng tôi tự nhiên sinh ra buồn rầu vô cùng. Từ thuở bé đến giờ, chỉ quen vui thú ở nhà, nay tôi mới biết cái cảnh biệt-ly là một! Chân bước đi, mặt còn ngoảnh lại: từ cái mái nhà, cái thềm nhà, cái lối đi, cho đến bụi cây, đám cỏ, cái gì cũng làm cho tôi quyến-luyến khác thường!

Thuyền nhỏ sào, ai nấy đều chúc tôi thuận buồm



Kể ở, người đi

xuôi gió, bình yên khỏe mạnh. Thuyền đi đã xa, mà tôi còn đứng nhìn trở lại, nhìn mãi cho đến lúc không trông (1) thấy nhà nữa mới thôi. Ôi! cái cảnh biệt-ly sao mà buồn vậy!

Giải nghĩa. — Biệt-ly = xa cách nhau. — Quyến-luyến = yêu mến, vương-vit trong lòng. — Nhỏ sào = lối sào cắm ở sông lên, để chở thuyền đi.

Bài tập

I. — Lấy mỗi tiếng sau này đặt thành một câu: buồn rầu, — biệt-ly, — bình yên, — khác thường.

II. — Trả lời những câu hỏi sau này: Khi ăn cơm xong, thì cả nhà đi đâu? — Tại sao mà người đi xa lại buồn rầu? — Lúc thuyền nhỏ sào, cha mẹ, anh em chúc thế nào? — Thuyền đã đi xa mà người ở dưới thuyền còn làm gì?

Làm văn. — Anh đi tiễn một người bạn đi học xa, thuật lại buổi tiễn đưa ấy.

(1) ngó.

35. — Không nên khinh nghề lao-công

Cậu Trác ra *tinh-ly* học đã lâu ngày, nhân dịp Tết được nghỉ, về nhà chơi. Cậu thấy anh đang chân đạp máy cửi, tay đưa thoi, ra dáng vất-vả, thì cậu phàn-nàn với mẹ rằng: « Con trông thấy anh con làm ăn mà thương. Con chẳng làm nghề ấy! Con cố học để ngày sau được làm quan, hiển vinh sung-sướng ». Bà mẹ cười mà đáp rằng: « Con cố chí học-hành để mai sau làm nên, mẹ cũng mừng. Nhưng con đừng vội khinh cái nghề của anh con. Anh con có dệt vải, thì bây giờ con mới có quần áo mặc mà đi học.



Chợ vội khinh nghề lao-công

Không cứ gì một nghề dệt vải, mà tất cả bao nhiêu nghề khác làm bằng chân tay, như cha con đi cấy, người thợ rèn sắt, người gồng thuê gánh mướn, người phu kéo xe... đều là những nghề có ích cả, ta đều phải kính trọng cả mới phải. Con chớ nên cậy có chút học-thức mà khinh những người làm ăn vất-vả (1) ».

(1) cực khổ.

Giải nghĩa. — *Lao công* = nói những nghề làm ăn phải dùng đến sức khỏe, khó nhọc đến thân-thể. — *Tinh-ly* = chỗ có những cơ quan coi về việc cai trị hàng tỉnh. — *Cố chí* = bền chí, quyết làm cho kỳ được.

Bài tập

I. — Lấy mỗi tiếng sau đây mà đặt thành một câu: *tinh-ly*, — *lao-công*, — học thức, — cố chí.

II. — Tìm những tiếng phân nghĩa với những tiếng này: *đanh-giá*. — *sung-sướng*, — *vất-vả*, — *mừng-rỡ*, — *khinh-bĩ*.

Làm văn. — Anh kể mấy người làm việc lao-lực, mấy người làm việc lao-tâm, rồi anh kết luận hai hạng người làm việc đều có ích cho xã-hội cả.

36. — Rắn (1) đầu biếng (2) học (thơ cổ)

Bài học thuộc lòng

Chẳng phải *liu-điu*, vẫn giống nhà,
Rắn đầu, biếng học, lẽ không tha
Thẹn đèn, hồ lửa, đau lòng mẹ,
Nay thét, mai găm, rât cổ cha.
Ráo rập, chỉ quen lời lếu-láo,
Lăn lừng, chẳng khỏi *vết năm ba*.
Từ nay *Châu, Lô* xin siêng học,
Kẻo hồ mang danh tiếng *thế-gia*.

Lê-Quy-Đôn.

Đại ý. — Tục truyền xưa có người ra cho ông Lê-Quy-Đôn bài thơ này lúc ông hãy còn ít tuổi. Đầu đề có chữ «*rắn*», ông ứng khẩu làm ngay được, câu nào cũng ghép được tên một thứ rắn: *liu-điu, hồ-lửa, mai-găm, rắn-ráo, thần-lầu, hồ-mang*, thật là một nhà làm thơ có thiên tài vậy.

Giải nghĩa. — *Liu-điu* = rắn nước; đây dùng nghĩa bóng nói người hèn-hạ. — *Thẹn đèn, hồ lửa* = ý nói học-hành đốt-nát, trông thấy đèn lửa mà thẹn-thò, xấu-hổ. — *Nay thét, mai găm* = ý nói không chịu học, bị cha quở mắng luôn. — *Vết năm ba* = nói phải đòn trên lưng, còn lăn — *Châu, Lô* = trở đạo Khổng, Mạnh; ông Khổng-tử ở nước Lô, ông Mạnh-tử ở nước Châu. — *Thế gia* = nhà có danh-giá.

(1) cứng — (2) nhác.

Bài tập

I. — Lấy mỗi tiếng sau này đặt thành một câu: đau lòng, — rất cổ, — sống học.

II. — Đối lại với: biếng học, — đau lòng, lếu-láo, — thế-gia là gì?

III. — Cấu nghĩa những tiếng danh, ranh và gianh. Lấy mỗi tiếng đặt thành một câu.

Làm văn. — Kể chuyện một cậu học-trò lười bị cha mẹ quở mắng.



Cha bảo: «Thằng bé này biếng (nhác) học»

37. — Thư từ

Viết thư (1) cho ai tức là lấy chữ viết thay lời nói, tỏ ý với người ta, nghĩa là giải-bày những tư-tưởng, những linh-linh của mình bằng chữ viết cho người ta biết.

Vậy thư viết cũng như chuyện nói, phải cho tự-nhiên, nhưng đã cầm bút viết, thì lời lẽ ắt phải chải-chuốt hơn và cẩn thận hơn là lời nói.

Thư viết lại cốt phải rõ-ràng và giản-dị, nghĩa là chữ dùng, câu đặt, phải cho đầu ra dó, không mập-mờ lảm-lẩn, không nhảm nhi, lời-thời, chỉ diễn rõ tư-tưởng

(1) thư.

là đủ, không cần gì phải văn-hoa cho lắm.

Thư viết cho họ-hàng, bè bạn, cốt phải tỏ lòng tử-tế, thân-ái. Kể dưới viết cho người trên, phải tỏ bụng tôn trọng, cung kính, mà người trên đáp lại kể dưới, phải có



Viết thư.

bụng yêu mến ân cần. Còn thư về việc buôn bán phải cho gãy-gọn, (1) khúc chiết.

Giải nghĩa. — Tư-tưởng = những điều nghĩ-ngợi. — Chải-chuốt = gãy-gọn, đúng văn phạm. — Giản dị = dễ-dãi.

Bài tập

I. — Tìm những tiếng phản nghĩa với những tiếng sau này: tự-nhiên, — chải-chuốt, — cẩn-thận, — rõ-ràng.

II. — Tìm những tiếng đồng-âm với những tiếng sau này và cấu nghĩa ra cho rõ: cầm, — cần, — chỉ.

III. — Lấy mỗi tiếng sau này đặt thành một câu: tinh-tinh, — tự-nhiên, — tin-cần, — khúc-chiết, — văn-hoa.

(1) gãy nghĩa.

38. — Chuyện một người thợ đá có lương-tâm

Người ta ở đời phải ăn ở cho trung hậu thành-thực. Dầu được giàu-sang mà làm điều trái đạo, thì thế nào⁽¹⁾ cũng không làm. Nếu làm điều ngay lành, thì dầu có cực-khổ cũng cố⁽²⁾ làm cho được.

Xem⁽³⁾ như đời xưa, người Sài-Kinh là một đứa gian nịnh có quyền thế, thấy bọn ông Tư-mã-Quang là *trung-thần*, không chịu vào đảng với mình, bèn đem lòng ghen-ghét, sai thợ khắc tên những ông ấy vào bia đá, bầy ở các phủ huyện để làm cho xấu-xa. Lúc ấy có một người thợ đá tên là An-Dân không chịu khắc, nói rằng: « Chúng tôi ngu dốt, không hiểu ý làm sao, nhưng cứ như bọn ông Tư-mã-Quang thì ai cũng khen là *chính-trực*, mà sao



Người thợ đá không chịu làm

lại bảo là *gian-tà*, tôi không nỡ khắc». Quan phủ giận, toan bắt tội. An-Dân khóc mà nói rằng: « Bắt làm thì tôi xin làm, nhưng xin tha cho, đừng bắt khắc tên người thợ đá ở dưới bia ». Quan phủ nghe câu ấy, cũng thẹn mặt⁽⁴⁾ với người thợ đá.

(1) làm sao — (2) ráng — (3) coi — (4) mắc cỡ.

Giải nghĩa. — *Trung-thần* = người tôi hết lòng với chúa. — *Chính-trực* = ngay thẳng. — *Gian-tà* = người tinh ác, không ngay thẳng.

Bài tập

I. — Lấy mỗi tiếng sau này mà đặt thành một câu: quyền thế, — ghen-ghét, — bia đá, — xấu-xa, — thẹn mặt.

II. — Tìm những tiếng phản nghĩa với những tiếng sau này: cực-khổ, — xấu-xa, — trung-thần.

Làm văn. — Người thợ đá dùng những đồ vật gì và làm những cái gì?

39. — Chuyện anh em họ Điền

Đời xưa có chuyện anh em họ Điền, cha mẹ mất sớm, ba anh em ở với nhau. Anh cả và anh hai lấy vợ rồi, vẫn cứ ở chung một nhà mà không có điều gì. Đến khi người



Em đòi chia hương hỏa

con thứ ba lấy⁽¹⁾ phải người vợ không *hiền*, thấy sự ăn tiêu chung-chạ như thế, sợ hai anh chiếm giữ mất quyền

(1) cưới.

lợi của mình, mới xui chồng xin ra ở riêng. Người chồng thấy vợ nói ra nói vào, cũng chiều lòng mà nói với hai anh xin chia của ra.

Hai anh trước còn không thuận, sau thấy vợ chồng người em cứ kêu nài mãi, bèn đem của-cải, chia ra làm ba phần. Lúc ấy ở trước sân có một cây *cổ-thụ*⁽¹⁾, xưa nay vẫn tươi tốt. Ba anh em định ngày hôm sau chặt xuống để chia ra mỗi người một phần cho đều.

(Còn nữa)

Giải nghĩa. — *Nói ra nói vào* = nay nói, mai nói để cho người ta xiêu lòng. — *Cổ thụ* = cây đã lâu đời.

Bài tập

I. — Lấy mỗi tiếng sau đây đặt thành một câu: sớm, — chung-cha, — chiêm giữ, — quyền lợi, ^{anh} xui, — chiều.

II. — Tìm những tiếng phản nghĩa với những tiếng sau đây: hiền, — chung-cha, — chiều.

Làm văn. — Tả cảnh một nhà anh em sum-hạp, hòa-thuận với nhau.

40. — Chuyện anh em họ Điền (tiếp theo)

Sáng ngày hôm sau, người anh cả gọi hai em đến để đi chặt cây, thì thấy cây đã chết khô rồi. Người anh cả mới ôm gốc cây mà khóc. Hai em đều nói rằng: «Cây kia đáng giá bao nhiêu mà anh thương tiếc như thế? — Người anh nói: Nào có vị gì cây này mà ta khóc đau. Ta nghĩ ba anh em ta cùng một cha mẹ sinh ra, khác gì cây kia một gốc sinh ra bấy nhiêu cành và lá, rơm rã tốt-tươi là đường nào! Chỉ vì hôm qua anh em ta định chặt nó xuống

(1) cổ thụ.

để chia cho nhau, có lẽ nó không nở sống mà chịu sự *phân-li*, cho nên mới một đêm mà đã chết khô. Nếu anh em ta chia rẽ nhau, thì rồi cũng giống như cây này mà thôi. Bởi thế cho nên ta động lòng thương mà khóc».

Người em thứ ba nghe anh nói vậy, trong lòng cảm động nghĩ mình không bằng giống *thảo mộc*, mới ôm anh mà khóc rồi *tình-nguyện* xin cứ ăn chung ở chung như cũ. Từ đó về sau, họ Điền cứ đời-dời ở với nhau rất là hòa-thuận, tiếng khen khắp cả thiên-hạ.

Giải nghĩa. — *Phân-li* = phân là chia; li là lia. Phân li là chia rẽ nhau ra. — *Thảo mộc* = cây, cỏ. — *Tình-nguyện* = tự mình thuận xin.

Bài tập

Lấy mỗi tiếng sau đây đặt thành một câu: rơm-rã, — phân-li, — động lòng thương, — tình nguyện.

Làm văn. — Kể chuyện một nhà anh em ghen ghét nhau, cảnh gia đình thế nào?

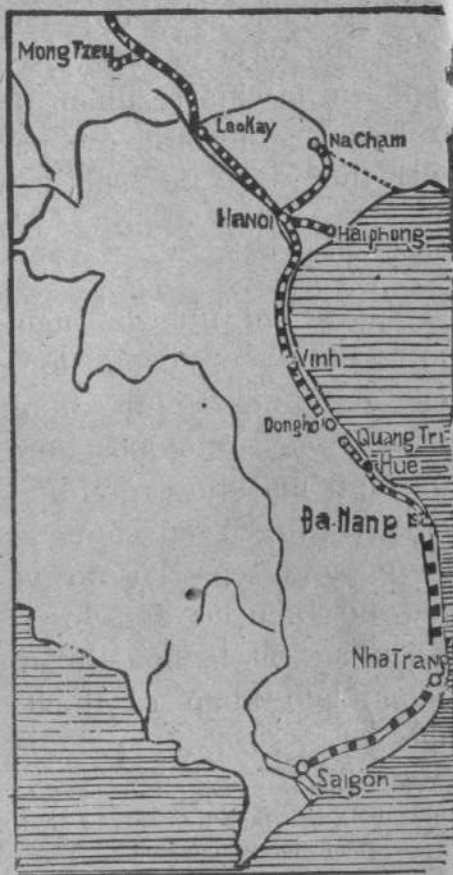


Anh em định chặt cây.

41. — Ích lợi của xe lửa

Ngày xưa, ở nước ta, đường sá ít mà xấu, sự giao thông thật là bất tiện. Nhân-dân thường ở đâu biết đó, không năng đi lại, cho nên việc buôn bán làm ăn không

mở-mang ra được. Bây giờ không thể nữa, đường-sá đã nhiều lại tốt, lại có xe lửa là một cách giao-thông rất mau chóng. Người xứ nọ qua xứ kia dễ như đi chợ. Nhờ vậy, người trong Nam ngoài Bắc năng gặp nhau, thành ra không xa-cách như trước nữa. Xe lửa lại chở được các thứ sản vật như nông-sản, lâm-sản, khoáng-sản từ nơi nọ đến nơi kia, làm cho các công-nghệ càng ngày càng phát đạt thêm và làm ăn cũng dễ-dàng hơn trước. Nói rút lại, xe lửa có thể giúp cho văn-minh tấn-bộ được một phần rất lớn. Trong sách tây có câu rằng: Cứ xem đường xe lửa của một nước nhiều hay ít, thì biết được nước ấy mạnh hay yếu.



Đường xe lửa Đông-Dương.

Giải nghĩa. — Nông-sản = những sản vật bởi sự trồng-trọt mà sinh-ra. — Lâm-sản = những sản vật lấy ở trong rừng. — Khoáng-sản = những sản vật lấy ở dưới mỏ. — Phát đạt = mở mang thêm.

Bài tập

I. — Lấy mỗi tiếng sau này đặt thành một câu: giao thông, — mở-mang, — tiện lợi, — văn-minh.

II. — Tìm những tiếng phản nghĩa với những tiếng sau này: xa-cách, — thịnh-vượng, — tấn-bộ.

Làm văn. — Anh trông thấy một đoàn xe-lửa đi, hình dáng nó thế nào và trong bụng anh nghĩ làm sao, nói rõ ra.

42. — Nhà ga

Nhà ga là nơi xe-lửa đậu để cho khách lên xuống. Ga nào cũng có chỗ bán vé⁽¹⁾, chỗ cân hàng, buồng làm giấy, buồng cho khách ngồi đợi.

Khi xe-lửa đến, thì đậu ở trước ga, khách lên xuống xong lại chạy. Trong một đoàn xe-lửa, cái xe-máy đi đầu có người lái xe cầm máy và người đốt lửa. Sau xe-máy có toa đựng nước và chứa than rồi đến toa chở



Nhà ga

thư⁽²⁾ từ và đồ-dạc. Sau cùng đến các toa hành-khách. Những toa này chia ra làm nhiều hạng: hạng nhất, hạng nhì, hạng ba và hạng tư.

Giải nghĩa. — Đoàn = một lũ, một dây; đây nói nhiều toa nối với nhau. — Hành-khách = hành: đi; khách: người. Đây nói người đi xe-lửa

Bài tập

I. — Lấy mỗi tiếng sau này đặt thành một câu: xe-lửa, — hành khách, — thư-từ.

(1) giấy — (2) thơ.

II. — *Tim những tiếng đồng âm với những tiếng này và cắt nghĩa :*
đỗ, — than, — hàng.

Làm văn. — *Trả lời những câu hỏi sau này :* Nhà ga là gì? — Trong nhà ga có những gì? — Một đoàn xe-lửa có những gì? — Có mấy thứ toa? — Toa hành-khách chia làm mấy hạng?

43. — Con ngựa khôn ngoan

Một người Mường⁽¹⁾ cứ mỗi tháng hai phiên, đem các đồ vật ra chợ bán. Người ấy cưỡi ngựa. Hai bên mình ngựa đeo hai cái giỏ đựng hàng. Đằng trước cổ đeo một cái bị, hễ bán được đồng tiền nào lại bỏ ngay vào đấy.

Một hôm, người Mường đi qua nhà kia, bán được ít *mộc-nhĩ*⁽²⁾, rồi nhảy lên mình ngựa đi, nhưng *thúc* thế nào con ngựa cũng không chịu đi.



Người Mường (1) xem túi bạc.

Người ấy lại phải nhảy xuống, để xem con ngựa làm sao. Khi nhìn đến cái bị thì sực nhớ ngay lại rằng bán *mộc-nhĩ* quên chưa lấy tiền. Chắc con ngựa biết thế,

(1) Mọi — (2) năm mèo.

vì nó chưa nghe thấy tiếng tiền bạc bỏ vào bị.

Quả nhiên, lúc dò tiền bỏ vào bị rồi, thì con ngựa lại *rảo bước* đi ngay. Thế nó có khôn không?

Giải nghĩa. — *Bị* = đồ đựng có quai, đan bằng cỏi. — *Mộc nhĩ* = mộc: cây; nhĩ: tai; thứ nấm mọc ở các cây mục và có hình như cái tai. — *Thúc* = giục người ta làm việc gì cho mau. — *Rảo bước* = đi mau chân.

Bài tập

I. — *Chọn những tiếng dưới này mà đặt vào chỗ có chấm cho hợp nghĩa :*
thắng ngựa, — cưỡi ngựa, — phi, — tể, — bước một, — nước kiệu. — ngựa ô, — ngựa bạch, — ngựa hồng.

Ngồi trên mình ngựa là... — Đóng yên cho ngựa là... — Ngựa đi từng bước là đi..., đi hơi nhanh là..., chạy như bay là... hay là... — Ngựa trắng là... ngựa đen là... ngựa đỏ là...

II. — *Lấy mỗi tiếng sau này đặt thành một câu :* quả nhiên, — rảo bước, — khôn ngoan. — sực nhớ.

III. — *Tim những tiếng phản nghĩa với những tiếng này :* quên, — khôn. *Lấy mỗi tiếng đặt thành một câu.*

Làm văn. — *Trả lời những câu hỏi sau này :* Người Mường mỗi tháng hai phiên đi đâu? — Người ấy đeo giỏ, đeo bị vào con ngựa để làm gì? — Có một bạn bán hàng xong, sao con ngựa lại không đi? — Các anh cho con ngựa thế nào?

44. — Răn kẻ tham

Người đời ngay thật là khôn,
Tham lam, gian lận sao còn được hay?

Muru thám chắt nặng chừa dầy,
Nhà đều ăn cả, tội nay một mình.

Người làm một việc *chẳng* mình,
Cũng khi họa đến, không dành riêng ai.

Càng gian, càng giảo ở đời,
Lại càng khốn-đốn nhiều *tai* âu-sầu.

Dù cho giàu có đến đâu,
Cũng như nước dốc qua đầu tràn đi.

Trích ở sách Âm - chất.

Giải nghĩa. — *Lặn* = keo-cúi, *bùn-xỉn* (bùn-xén), — *Mưu tham* = dùng những mẹo sâu-sắc để lừa gạt người ta. — *Chẳng minh* = không được rõ-ràng. — *Tai* = những điều xảy đến làm cho mình khổ-sở. — *Cũng như nước dốc qua cầu tràn đi* = câu này ý nói những của gian tham mà được, thường



Giảng thiện

khí không được bền, tự rời lại tán ngay như nước chảy ở chỗ dốc vậy.

Bài tập

I. — *Tìm những tiếng phản nghĩa với những tiếng này*: ngay, — khôn, — đây, — riêng, — âu-sầu, — giàu có, — họa.

II. — *Chọn những tiếng dưới đây mà đặt vào chỗ có chấm cho hợp nghĩa*: gian giáo, — tham, — ghét.

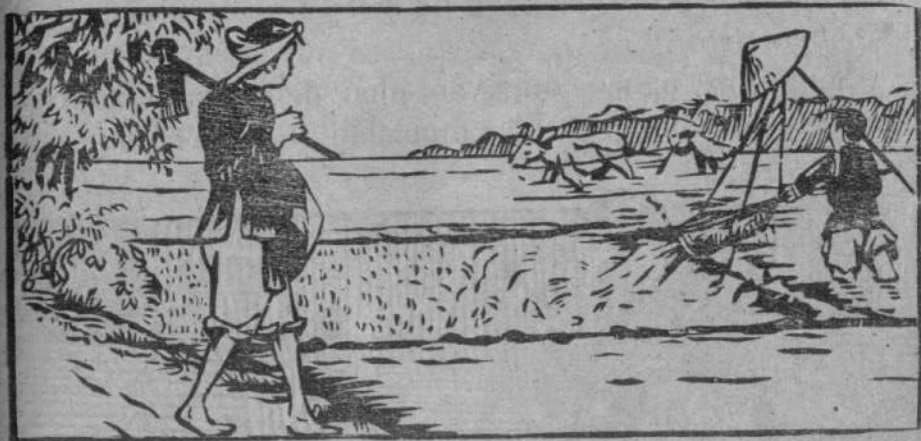
Muốn cái gì quá lắm là... — *Làm những điều khuất-khúc, quỉ-quái là...* — Không ưa người ta hay không ưa cái gì là...

III. — *Tìm những tiếng đồng âm với những tiếng sau này và đặt mỗi tiếng thành một câu*: gian, — tai, — hầu.

Làm văn. — *Trả lời những câu hỏi sau này*: Người đời gian tham thường phải thế nào? — Gian tham mà được giàu có, sao lại không được bền? Vậy ở đời, ăn ở cốt phải thế nào là hơn?

45. — Khuyên về làm ruộng (Ca - dao)

Bài học thuộc lòng



Vác cuốc thăm đồng.

Văn-chương, phú-lục, chẳng hay,
Trở về làng cũ, học cấy cho xong.
Sớm ngày, vác cuốc thăm đồng,
Hết nước, thì lấy gàu sông tát lên.
Hết mạ, ta lại quấy thêm,
Hết lúa, ta lại mang tiền đi đong.
Nửa mai lúa tốt đầy đồng,
Gặt về, đập sảy, bỏ công cấy cấy.

Giải nghĩa. — *Văn-chương* = nói gồm cả cách học về chữ nghĩa. — *Phú-lục* = bài văn phải theo vần, theo luật. — *Gàu sông* = một thứ gàu có một người tát nước. — *Sảy* = bỏ thóc vào cái mẹt rồi hắt lên hắt xuống để cho hạt lép bay đi.

Bài tập

I. — *Tìm những tiếng đồng âm với những tiếng sau này và cắt nghĩa đồng,* — tát, — cuốc.

II. — *Lấy mỗi tiếng sau này đặt thành một câu*: thăm đồng, — quấy, — đi đong. — bỏ công.

Làm văn. — *Viết thư khuyên người anh em về làm ruộng.*

46. — Có chí thì nên

Ông Châu-Tri, lúc bé, thông minh và chăm học lắm. Năm mới lên mười hai tuổi, đã biết làm văn, nhiều người đều khen ngợi.

Song nhà nghèo, ông vẫn phải đến ở nhờ tại chùa Long-tuyền. Không có tiền mua dầu thắp đèn, ông phải



Ông Châu-Tri ngồi học.

đi quét là da (1), tối đến đốt lửa lên mà học. Ông học chóng giỏi lắm, năm mười sáu tuổi đã đỗ *giải-nguyên*.

Thiên-hạ rủ nhau đến mừng ông rất đông. Thực là dùng với câu phương ngôn: «Có công mài sắt có ngày nên kim.»

Giải nghĩa. — *Giải-nguyên* = đỗ đầu kỳ thi hương, ta còn gọi là *thủ-khoa*.

Bài tập

I. — *Tim những tiếng phản nghĩa với những tiếng này: thông-minh, — chăm học, — khen ngợi, — kiệt, — giỏi, — khó.*

II. — *Cắt nghĩa những tiếng tri và chí. Đặt mỗi tiếng vào một câu thí dụ.*

III. — *Chọn những tiếng dưới đây mà đặt vào những chỗ có chấm cho hợp nghĩa: đỗ, — hỏng, — trượt, — thủ-khoa.*

Thi mà trúng được gọi là... — Thi mà không trúng là... hay... — Người thi đỗ đầu gọi là...

Làm văn. — *Trả lời những câu hỏi sau này: Ông Châu-Tri là người ở đâu? — Lúc bé ông học hành thế nào? — Đi thi ông đỗ gì? — Ông Châu-Tri cho ta gương gì?*

(1) da.

47. — Một ông quan thanh-liêm

Ông Trịnh-dám-Toàn làm quan đời xưa, có tiếng là người nhân từ trung hậu, chỉ siêng việc giúp nước yên dân, hết lòng bênh-vực những kẻ hèn-yếu. Thường ai cho gì ông cũng không lấy. Một ngày kia có người đem

lẽ một bao chè, ông không muốn nhận, người kia cứ nói mãi, ông nể lòng, bảo cất đi. Đến lúc xem ra thì thấy trong bao toàn là những đồ vàng cả. Ông không nói gì, lại dậy nắp lại, rồi cho gọi người ấy đến mà bảo rằng: «Vừa rồi ta tưởng hết trà uống, mà nhà người lại có lòng tốt đem cho, thì ta lấy. Nhưng bây giờ xem ra thì trong nhà hầy còn đủ uống». Nói xong đưa bao trả



Lấy chè không lấy vàng

trả lại. Trả rồi, ông cũng không tỏ cho ai biết là người ấy đến *cầu-cạnh* mình. Ấy, không những ông là một người làm quan thanh-liêm mà lại có tinh hồn-hậu, không hay đem chuyện *bi-mật* của người ta mà *thò-lộ* ra ngoài.

Giải nghĩa. — *Cầu-cạnh* = xin việc gì. — *Bi-mật* = kín đáo. — *Thò-lộ* = bày tỏ ra cho người ngoài biết.

Bài tập

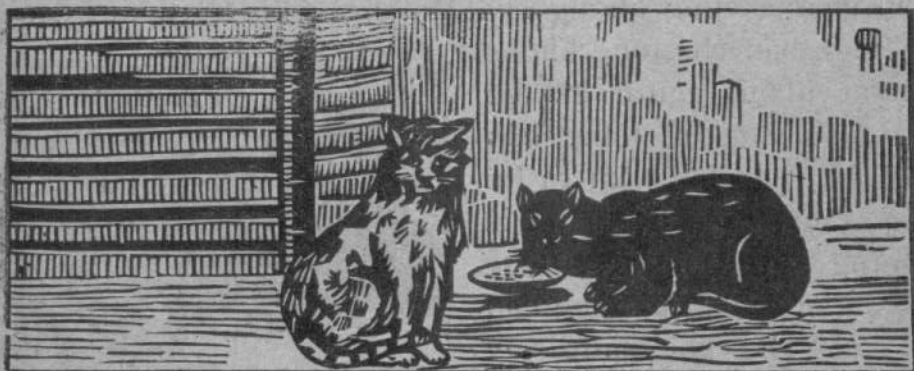
I. — *Lấy mỗi tiếng sau đây đặt thành một câu: nhân-từ, — bênh vục, — nể, — hồn-hậu, — bi-mật.*

II. — *Tim những tiếng phản nghĩa với những tiếng sau này: bênh vục, — hèn yếu, — thanh-liêm.*

Làm văn. — Anh xem chuyện ông Trịnh-đàm-Toàn, bụng nghĩ thế nào, viết thư nói cho người anh em bạn biết.

48. — **Thơ con mèo** (thơ cổ)

Bài học thuộc lòng.



Hai con mèo.

Cũng thì nanh vuốt, kềm chi đầu,
Chừa biết mèo nào cắn *miu* nào,
Giống lịnh *ti*, *huru*, tài nhảy-nhót,
Ra oai *hùng*, hồ, tiếng *bào-hao*.
Ngắm xem biết mèo treo từ thấp.
Khúm-núm thu hình thoát nhảy cao,
Chỉ quyết phen này vỗ lấy *cống*,
Rồi lên dài-các sẽ *ngheu-ngao*.

Dại ý. — Trong bài, ý nói một con mèo kia thì tài ra, thì chẳng chịu kềm mèo khác, vì cũng nhảy-nhót, cũng kêu gào, cũng mưu mẹo như các mèo khác. Nếu mèo bắt được chuột thì được thỏa lòng lắm. Bài này lại ngụ ý về mèo với người học-trò có tài quyết chí thì cho đỡ mới nghe; tiếng *cống* trong câu thứ bảy chỉ *cống-sinh* tức là cử-nhân đời trước.

Giải nghĩa. — *Miu* = cũng là mèo, đọc ra *miu* cho thành âm trắc. — *Ti*, *huru* = loài mãnh-thú giống như loài hồ, con đực là *tỳ*, con cái là *huru*. — *Hùng* = con gấu. — *Bào hao* = tiếng gào thét. — *Cống* = chuột cống. — *Ngheu-ngao* = ý nói kêu tự do, ra dáng đắc chí lắm.

Bài tập

1. — Định nghĩa những tiếng sau này: nanh, — vuốt, — vỗ, — cắn, và sau mỗi câu định nghĩa, dẫn thêm một câu thí-dụ.

II. — Chọn những tiếng sau này mà đặt vào chỗ có chấm cho hợp nghĩa: gấu, — hồ, — chuột. — Hối như... chủ. Hồn như... Dữ như...

III. — Tìm những tiếng đồng âm với những tiếng sau này và giải nghĩa: vuốt, — chỉ, — vỗ, — cao.

Làm văn. — Tả một con mèo bắt một con chuột.

49. — **Con chó và miếng thịt**

Một hôm, một con chó vào hàng⁽¹⁾ cơm ngoạm⁽²⁾ trộm một miếng thịt và tha đi. Người nhà hàng trông thấy, vác gậy đuổi theo. Con chó dậm dẫu chạy. Khi chạy đã xa, đến một cái cầu, con chó đứng lại để ăn. Nhìn xuống sông, thấy có một miếng thịt to hơn miếng thịt đang ngậm trong miệng. Nó liền nhả ngay miếng thịt ấy ra, nhảy xuống sông định vỗ lấy miếng thịt ở dưới nước. Nhưng nào có lấy được! Chẳng qua chỉ là bóng miếng thịt nước chiếu lại mà thôi. Còn miếng thịt thì bị dòng nước cuốn-cuộn kéo đi. Con chó hết sức đuổi theo cũng không sao lấy lại được nữa.



Con chó ngoạm niếng thịt

Nó lên bờ ngẫm nghĩ biết mình là *khờ dại*. Thả mồi bắt bóng, bóng bắt chẳng được, mồi kia không còn, chẳng là đáng tiếc lắm sao! Người ta ở đời chẳng nên *đứng núi này, trông núi nọ*, đã được *voi lại đòi liền*. Cái gì đã nắm, chắc trong tay, ta chớ nên buông ra để máng tưởng những cái *hảo-huyền*⁽³⁾.

(1) quán — (2) táp — (3) bóng lóng.

Giải nghĩa. — *Cuồn cuộn* = dòng nước chảy nhanh trông như cuộn mà đi vậy. — *Khờ* = hờ-hênh, bị lừa. — *Đứng núi này trông núi nọ*, được voi đòi tiên = hai câu tục-ngữ, ý nói đã được thế này lại còn đòi thế khác.

Bài tập

I. — *Lấy mỗi tiếng sau này mà đặt thành một câu*: khờ dại, — hão huyền. — cuộn cuộn.

II. — *Tìm những tiếng có thể dùng thay được những tiếng này*: lấy trộm, — mồm, — kéo đi.

Làm văn. — *Trả lời những câu hỏi sau này*: Con chó lấy đầu được miếng thịt? — Con chó bị đuổi, chạy mãi đến đâu? — Nó trông thấy dưới nước có gì? — Nó nhả miếng thịt ra để làm gì? — Sau thành ra làm sao? — Đọc bài này, các anh nghĩ thế nào?

50. — **Đức Khổng-tử**



Đức Khổng-tử

(1) hiệp

Đức Khổng-tử là ông thánh *chí-tôn* trong đạo Nho. Ngài dạy người ta cách ăn ở thế nào là phải đạo luân-lý, cùng là hợp (1) với lẽ phải của trời đất. Người nước Tàu và người nước ta đều học theo đạo của ngài.

Thưở ngài còn sống, ngài đã làm quan ở nước Lỗ, sau ngài đi khắp nhiều nước bên Tàu, để đem thi-hành cái đạo của ngài. Nhưng vì các vua đời bấy giờ không biết nghe lời ngài, cứ lo việc đánh nhau, cho nên ngài lại trở về nước Lỗ, làm sách và dạy học-trò.

Học-trò ngài đông đến hơn ba nghìn người, mà ai cũng tôn kính và yêu mến ngài như cha. Đến khi ngài mất, các học-trò thương nhớ *vô-cùng*, đều dè *tâm-tang* ba năm mới thôi. Trong học-trò ngài, có thầy Tử-Cống nhớ ơn ngài, làm nhà gần bên mộ mà ở trong sáu năm.

Về sau, các vua chúa đời nào cũng *sùng bái* ngài. Đến ngày nay ở các làng thì có văn-chỉ, ở các tỉnh thì có văn-miếu, chỗ nào cũng thờ ngài một cách rất kính trọng.

Giải nghĩa. — *Chí-tôn* = rất tôn, tôn quý hơn cả. — *Vô-cùng* = không bao giờ hết. — *Tâm-tang* = dè tang trong bụng, chớ không mặc đồ tang. — *Sùng bái* = tôn trọng kính phục.

Bài tập

I. — *Lấy mỗi tiếng sau này đặt thành một câu*: thi-hành, — đạo, — sùng bái, — văn miếu.

II. — *Tìm và cắt nghĩa những tiếng đồng âm với những tiếng này*: tàu, — sông, — tang, — đồng.

51. — **Ông Mạnh-tử**

Ông Mạnh-tử là học-trò cháu Đức Khổng-tử. Ông cũng toan đem đạo của ngài mà thi-hành ra, nhưng vì người thời bấy giờ (1), không ai biết dùng. Ông bèn làm ra sách Mạnh-tử để dạy người ta những điều nhân-nghĩa. Ông *sở-dĩ* thành một người có *đức-vọng* như thế, là vì ông biết *lập-chí* từ lúc hãy còn trẻ.

Thưở ông còn nhỏ, cha mất sớm, mẹ nuôi cho đi học, ông thường bỏ về nhà chơi. Một hôm, bà mẹ thấy vậy, bèn lấy dao cắt đứt khung cửi (2) của bà đang dệt mà bảo rằng: « Người ta phải lập chí cho bền thì



Ông Mạnh-tử

(1) lúc đó — (2) không cửi

mới nên được người có đức hạnh, nếu không thì có khác gì như tấm vải đang dệt chưa xong này, mà đem cắt đứt đi, thì còn dùng làm gì được nữa». Ông nghe lời ấy, quyết chí học tập, thấu suốt cái đạo của thánh-nhân, thành một bậc đại-hiền.

Giải nghĩa. — *Sở-dĩ* = tiếng nói đệm, chỉ kết quả của một sự gì. — *Đức-vọng* = có danh tiếng to, công đức to, có thể làm gương cho người ta bắt chước. — *Lập chí* = định cái chí của mình, không thay đổi nữa. — *Suốt* = hiểu hết được, biết đến nơi đến chốn. — *Thánh-nhân* = đây là nói đức Khổng-tử.

Bài tập

I. — Lấy mỗi tiếng sau này đặt thành một câu: nhân-nghĩa, — đứt, — khung cửa, — đức-hạnh.

II. — Tìm và cắt nghĩa rõ những tiếng đồng âm với những tiếng sau này: nhân, — điều, — tâm.

Làm văn. — Anh viết thư cho bác anh, nói anh đã lập chí định học làm gì.

52. — Con rùa và con chuột



Con rùa và con chuột

Con chuột chạy nhùng-nhặng⁽¹⁾ khắp nhà, gặp con rùa đang lịch-kịch kéo cái mai, ra bộ nặng-nề lắm.

(1) lung-lãng.

Chuột liền đến bên cạnh, quật đuôi, nhếch miệng, than thở hộ cho con rùa rằng: «Chú ở trong cái mai ấy khác gì như ở trong ngục tối. Khen thay! thế mà chú chịu được! Tôi đây, cả một tòa lâu-dài trang-hoàng rực rỡ, trên, dưới, trong, ngoài, tôi chơi dẫu cũng được». Rùa nghe nói, đáp rằng: «Nhà tôi ở bé nhỏ thật, nhưng là nhà của tôi; nhà bác ở cao rộng thật, nhưng là nhà của người. Nhà của mình mình ở, dẫu bé nhỏ cũng còn hơn ở lâu-dài của người ta».

*Ta về ta tắm ao ta,
Dầu trong dầu đục, ao nhà đã quen.*

Giải nghĩa. — *Lịch-kịch* = ra dáng nặng nhọc. — *Ngục tối* = chỗ giam những người có tội nặng. — *Lâu dài* = nhà sang trọng to lớn. — *Trang-hoàng* = bày biện sang-trọng. — *Ta về ta tắm...* = câu ca-đạo ý nói ta về ở nhà ta, dẫu cho nghèo hèn thế nào cũng hơn ở chỗ khác.

Bài tập

I. — Lấy mỗi tiếng sau này đặt thành một câu: nhếch miệng, — than thở, — dạo chơi, — thiết tưởng.

II. — Tìm những tiếng phản nghĩa với những tiếng sau này: nặng nhọc, — rực-rỡ, — bé nhỏ, — đục, — quen.

III. — Nói rõ những tiếng dưới này, tiếng nào dùng nghĩa đen, tiếng nào dùng nghĩa mượn: Khỏi vòng cong đuôi; nói dối thò đuôi; mèo chạy cong đuôi. — Bưng kín miệng bình; súc miệng cho sạch. — Nhà nho thâm-thủy; nhà gianh vách đất. — Cửa buồng khóa chặt; cửa biển mông-mênh.

Làm văn. — Trả lời những câu hỏi sau này: Con chuột phản-nạn cho con rùa làm sao? — Con rùa đáp lại thế nào? Giải rộng ý nghĩa ngụ trong bài này ra.

53. — Vào hè (thơ cổ)

Ai xui con cuộc gọi (1) vào hè.
 Cái nóng nung (2) người, nóng nóng ghê!
 Ngõ trước, vườn sau um những cỏ.
 Vàng phai, thắm (3) nhạt (4) ngán cho huê.
 Đầu cánh (5) kiếm bạn, oanh xao-xác.
 Trong tối đưa bay, đóm lập-lòe (6).
 May được nồm nam cơn gió thổi.
 Đán (7) ta, ta gảy (8) khúc Nam nghe.



Đàn (7) ta, ta gảy (8) khúc Nam nghe.

Đại ý. — Bài thơ này tả cảnh mùa hè: hai câu mở đầu nói mùa hè nóng nực lắm, tiếng cuộc kêu khắc-khoải; bốn câu giữa nói hẳn vào bài cây cối um tùm, — hoa nhạt sắc gần tàn, — oanh kêu xao-xác, — đóm sáng lập-lòe. Hai câu cuối đóng bài nói mùa hè mà được cơn gió mát thổi thì lấy làm sung-sướng lắm.

Giải nghĩa. — Vào hè = bắt đầu mùa hè, đối với ra hè hết mùa hè. — Oanh = chim vàng-anh. — Nồm nam = gió thổi hướng đông-nam lại. — Gảy khúc Nam = đây nói bài đàn hát cổ về gió mát phương nam thổi.

Bài tập

- I. — Tiếng cuộc và tiếng quốc nghĩa khác nhau thế nào? — Lấy mỗi tiếng đặt làm một câu.
- II. — Lấy bốn câu giữa (thứ ba, bốn, năm, sáu) mà đặt làm văn xuôi.
- III. — Chọn những tiếng sau này mà đặt vào những nơi có chấm cho hợp nghĩa: lửa cháy, — thiêu đốt, — cuộc kêu, — đóm đóm. Nắng như... — Nóng như... — Lập lòe như... — Khắc khoải như...

Làm văn. — Tả cảnh một buổi trưa mùa hè ở nhà quê.

(1) cuộc kêu — (2) đốt — (3) đỏ — (4) nhạt — (5) nhánh — (6) lập-lòa — (7) đóm — (8) khảy.

54. — Con mèo và con chuột

Một chú chuột ló đầu ra ngoài tổ (1), trông thấy một bác mèo chột đi qua. Chuột đưa lời trách oán rằng: «Bác thật là độc ác! Họ nhà chúng tôi có dám trêu đầu đến các bác, mà sao các bác cứ rình đêm, rình ngày để bắt-bớ chúng tôi. Bác phải biết ở đời ác nghiệt lắm có hay gì. Phải có chút lòng nhân-nghĩa mới sung-sướng được.» Mèo bảo: «Ồi chao! Chú bé khôn ngoan lắm! Chú có nói, bây giờ tôi mới biết ở đời nhân nghĩa cần như thế! Tôi xin nghe lời chú. Từ rày tôi sẽ không dám động chạm đến họ-hàng chuột nhà ta nữa. Chú ra đây, chú đừng sợ gì. Tôi đã có lòng yêu chú, thương chú lắm đây.»



Con mèo và con chuột.

Chuột nghe lấy làm bùi tai, liền chạy lại chơi với mèo, tưởng tình giao kết bắt đầu thân-thiết ngay từ đây. Nào ngờ chuột vừa ra khỏi tổ, mèo nhảy ngay lại vồ lấy, cắn chết ăn thịt.

Ở đời khôn sống mỏng (2) chết.

Giải nghĩa. — Trêu = gọi cái tức, chọc cái tức của người ta ra. — Nhân nghĩa = lòng công bằng và thương yêu người. — Động chạm = ý nói không dám làm hại chuột nữa. — Bùi tai = vui tai. — Giao kết = làm bạn-bè với nhau. — Mỏng = đại dột.

Bài tập

- I. — Lấy mỗi tiếng sau này mà đặt thành một câu: trách oán, — trêu chọc, — rình mò, — giao kết.

(1) ổ — (2) đại dột.

II. — *Cắt nghĩa những tiếng dày, giầy và rầy và lấy mỗi tiếng đặt vào một câu* thí dụ.

III. — *Tim những tiếng có thể thay cho những tiếng này*: chột, — một chút, — nghe lời, — từ rầy, — búi tai, — giao kết.

Làm văn. — *Trả lời những câu hỏi sau này*: Con chuột trạch con mèo thế nào? — Con mèo nói lại làm sao? — Con chuột nghe con mèo mà bị làm sao? — Bài này có ý dạy ta gì?

55. — Mùa thu ngồi câu cá (thơ cổ)

Bài học thuộc lòng



Mùa thu câu cá.

Ao thu lạnh-lèo, nước trong veo,
Một chiếc thuyền câu bé tẻo-teo.
Sóng biếc, theo làn hơi gợn tí,
Lá vàng, trước gió, sẽ đưa vèo.
Tùng mây lơ-lửng, trời xanh ngắt,
Ngõ trúc quanh-co, khách vắng teo.
Tựa gối, ôm cần lâu chẳng được,
Cá dâu dớp động dưới chân bèo.

Yên-Đồ

Đại ý. — Bài này tả cảnh một ông già, đang ngồi trong chiếc thuyền con mà câu cá ở dưới ao. Trời xanh, nước biếc, lá vàng rụng, gió hiu-hiu thổi là cảnh mùa thu; tựa gối, ôm cần, khách vắng, là cảnh nhàn-hạ.

Giải nghĩa. — *Trong veo* = trong suốt. — *Làn* = gợn nước theo chiều gió cuốn đi. — *Đưa vèo* = bị gió thổi trôi nhanh như thuyền.

Bài tập

1. — *Cắt nghĩa những tiếng sau này và lấy mỗi tiếng đặt thành một câu*

trong veo, — gợn tí, — đưa vèo, — xanh ngắt, — vắng teo.

II. — *Tim những tiếng phản nghĩa với những tiếng sau này*: lạnh, — trong, — bé, — quanh-co, — vắng.

III. — *Tim những tiếng đồng âm với những tiếng sau này và đặt mỗi tiếng vào một câu*: thu, — vàng.

Làm văn. — *Người đi câu phải cần đèn những đồ vật gì và mỗi cái dùng để làm gì?*

56. — Mỹ-thuật

Mỹ-thuật là những nghề người ta làm để phô trương cái đẹp ra. Nghề vẽ, nghề chạm, nghề làm nhà, nghề đàn (1) sáo, nghề múa nhảy, nghề làm thơ, nghề diễn-thuyết, là mỹ-thuật cả.

Người ta nếu chỉ mong (2) ăn cho đủ no, mặc (3) cho đủ ấm thì đời người sẽ tẻ (4) lắm. Nhưng thường ngoài những cái *thiết-dụng*, người ta lại còn thích cái đẹp, cái vui nữa. Cơm ăn đã vậy, nhưng có xới vào bát kiêu, có vẩy bằng dưa mun, thì ăn lại càng thấy thú vị. Áo quần mặc đã vậy, nhưng có điểm thêm bộ nhân (5), cái vòng, đôi hoa (6), thì người mới đẹp thêm ra. Nhà ở có đắp, có chạm,



Người thợ vẽ

Người thợ chạm

Người đánh đàn (1)

có trần-thiết trang-hoàng, thì mở lịch-sự. Vui tai, thì nghe tiếng đàn, tiếng hát; vui mắt, thì xem múa nhảy cùng các tranh vẽ; vui trí, thì ngâm vịnh văn thơ. Những cái vui tai, vui mắt, vui trí, sinh ra các mỹ-thuật. Vậy các mỹ-thuật

(1) đàn — (2) trông — (3) bận — (4) nhạt — (5) cà rá — (6) bông.

cũng có ích, chớ không phải là vô-dụng, mỹ-thuật làm cho đời người thêm sung-sướng, thêm cao-thượng.

Giải nghĩa. — *Thiết-dụng* = cần dùng, không có không được. — *Cao-thượng* = chộng những thứ thanh cao.

Bài tập

I. — *Tìm những tiếng đồng nghĩa với những tiếng sau này*: nghề vẽ, — nghề chạm, — nghề làm nhà, — nghề đàn sáo, — nghề múa nhảy, — nghề làm thơ, — nghề diễn-thuyết.

II. — *Tìm những tiếng đồng âm với những tiếng sau này mà cắt nghĩa ra cho rõ*: thuật, — đàn, — sáo, — âm.

III. — *Lấy mỗi tiếng sau này mà đặt thành một câu*: mỹ-thuật, — phó-trương, — sung-sướng, — cao-thượng.

Làm văn. — Trong các mỹ-thuật kể trong bài này, anh thích thứ nào? — Tại làm sao?

57. — Buôn bán phải thật thà (Ca dao)

Bài học thuộc lòng

Tin nhau buôn bán cùng nhau,
Thiệt hơn, hơn, thiệt trước
sau như nhời (1).

Hay gì lừa-đảo kiếm lời,
Một nhà ăn uống tội trời
riêng mang.

Theo chi những thói gian tham,
Pha-phối thật giả, tìm
dường dối nhau.

Của phi nghĩa cơ giàu dàu,
Ở cho ngay thật, giàu sau
mới bền.

Giải nghĩa. — *Pha-phối* = pha thứ tốt, vào thứ xấu để lừa đảo. — *Của phi nghĩa* = của lấy không hợp với lẽ công bằng.

Bài tập

Tìm và cắt nghĩa những tiếng đồng âm với những tiếng sau này: mang, — lừa.

(1) lời.



Khôn ngoan chẳng lọ thật thà.

II. — *Tìm những tiếng phản nghĩa với những tiếng này*: giàu, — thiệt, — gian tham.

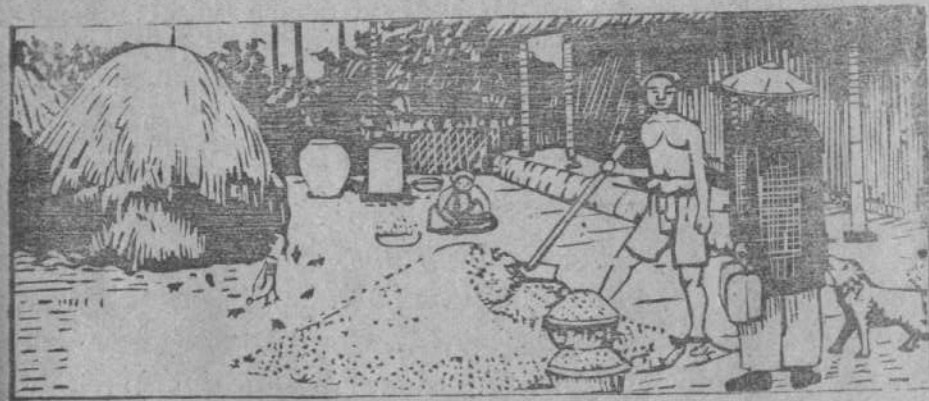
Làm văn. — *Trả lời những câu hỏi sau này*: Buôn bán cần phải thế nào? — Người buôn bán giả dối thì thiệt hại thế nào? — Thế nào gọi là của phi nghĩa?

58. — Hai anh em

Hai anh em ở chung một nhà, nhưng tâm tính khác nhau. Em thì muốn *yên phận thủ thường*, anh thì lại chỉ thích công danh *phủ qui*.

Khi cha mất được ít lâu, anh bèn thu thập (1) tiền nong đem ngay ra tỉnh, để lo chút phẩm-hàm. Đời mãi mới gặp dịp, anh bèn lo được chút *cửu phẩm văn giai*, lấy làm tự tôn tự trọng. Anh trở về quê cũ, áo sa, nón giữa, rõ ra dáng ông Cử lắm, để sắp sửa ăn khao (ăn mừng) cả hàng xã.

Anh về nhà, thấy em đang cời trăn, xúc thóc (2) đổ vào vựa, thì lấy làm thẹn-thò mặt bảo rằng: «Chú làm ăn



Người em xúc thóc.

tôi coi hèn-hạ lắm. Sao chú không theo tôi kiếm lấy chút phẩm-hàm, lại cứ danh giữ cái tiếng *bạch đình* người ta chê cười ấy?»

Em đáp: «Em cũng biết ở chốn hương thôn, có chút phẩm-hàm, thì vẻ-vang thật (3). Nhưng em thiết nghĩ phải

(1) thâu thập — (2) lúa — (3) rõ ràng thiệt.

tổn bao nhiêu công của, mất bao nhiêu ngày giờ, lại còn vào luồn ra cúi, khốn khổ đến thế nào, mới mua được chút công danh hào (1), thì em đây thật không muốn. Cái chi của em chỉ muốn nối lấy nghiệp cũ của ông cha cho xứng đáng; làm ăn tuy có phần vất vả (2), nhưng trong bụng lúc nào cũng được thông thả, vui-vẻ, không phải lo-lắng, luồn-lụy (3) ai cả (4)».

Giải nghĩa. — *Yên phận thủ thường* = phận sao bằng lòng thế vậy, giữ lấy mực thường, không xa vọng. — *Phủ qui* = giàu sang. — *Cử phẩm văn giai* = bậc thứ chín (bậc cuối cùng) trong phẩm trật của các quan văn đời trước. — *Bạch đình* = chân trắng, những người ở trong làng không có phẩm tước, ngôi thứ gì.

Bài tập

I. — *Lấy mỗi tiếng sau này đặt thành một câu*: ăn khao, — yên phận, — lập công danh, — thu tiền nong, — giữ nghiệp cũ.

II. — *Tìm những tiếng phản nghĩa với những tiếng này*: tôn trọng, — vẻ vang, — vui-vẻ, — ph. qui, — vất-vả.

Làm văn. — *Trả lời những câu hỏi sau này*: Hai anh em nhà kia tâm tính khác nhau thế nào? — Lúc cha mất, anh ra tính làm gì? — Còn em cứ ở nhà làm gì? — Như ý anh cho ai là phải? — Tại làm sao?

59. — Ông Tô - hiến - Thành

Ông làm quan về cuối đời nhà Lý. Tính người trầm-trọng, cẩn thận, tài kiêm văn võ. Làm tướng đi đánh giặc, thì thương yêu sĩ tốt, bênh vực nhân dân, đánh đâu được đấy, quân giặc nghe tiếng đều phải kinh sợ. Làm quan, thì lo sửa sang việc chính-trị, mở-mang sự học-hành, trừ bỏ những kẻ gian nịnh. Bao giờ ông cũng quên mình mà lo việc nước.

Khi vua mất, ông làm phụ-chính giúp vua hãy còn thơ ấu. Bấy giờ, bà Thái-hậu muốn bỏ *lự-quân* mà lập con mình, cho người đem vàng bạc đút lót ông.

(1) vô dụng — (2) cực khổ — (3) chịu lụy — (4) bất thây.

Ông nhất định không nghe, cứ một niềm giữ lòng trung thành, hết sức giúp *ấu-chúa*, theo lời dặn của *tiền-quân*.

Đến khi ông phải bệnh nặng, có người Võ-Tân-Đường đem ngày châu-chực hầu-hạ có ý muốn được ông cử mình lên thay. Nhưng đến khi bà Hoàng-Thái-hậu đến thăm, hỏi ai có thể thay được ông. Ông cử quan đại-phu Trần-Trung-Tả. Bà Thái-hậu *ngạc-nhiên* hỏi sao ông không cử Võ-Tân-Đường? — Ông tâu rằng: « Nếu ngài hỏi người hầu-hạ, thì tôi xin cử Võ-Tân-Đường, nhưng hỏi người giúp nước, thì xin cử Trần-Trung-Tả ».

Ông trung thành như thế, và lại tài giỏi hơn người, cho nên đời sau ai cũng kính phục và thương vi ông với ông Gia-Cát-Lượng bên Tàu.



Ông Tô - Hiến - Thành.

Giải nghĩa. — *Tài kiêm văn võ* = có tài gồm cả văn võ. — *Sĩ tốt* = quân lính. — *Tự-quân* = ông vua lên nối ngôi. — *Ấu-chúa* = vua còn trẻ tuổi. — *Tiền-quân* = vua đã mất rồi. — *Ngạc-nhiên* = lấy làm lạ.

Bài tập

I. — *Lấy mỗi tiếng sau này đặt thành một câu*: trầm trọng, — cẩn-thận, — gian nịnh, — thơ ấu, — đút lót, — trung thành.

II. — *Tìm những tiếng đồng nghĩa với những tiếng này*: cẩn-thận, — trung thành, — thổ-lộ, — ngạc-nhiên.

Làm văn. — Trông hình vẽ mà tả bộ áo đại triều.

60. — Thơ thằng mỗ (1) (thơ cổ)

Bài học thuộc lòng



Thằng mỗ đi rao.

Mỗ này cả tiếng lại dài hơi,
 Mãn cán ra tay chẳng phải chơi.
 Mọc-dạc vang-lung trong mấy côi,
 Kim-thanh chuyên-dộng khắp đời nơi.
 Trẻ, già, chón chón đều nghe hiệu,
 Làng, nước, ai ai cũng cứ lời.
 Thù bậc dưới, trên, quyền cất đặt,
 Một mình một chiếu thành-thời ngồi.

Đại ý. — Thằng mỗ là người đi rao bán, tuy vậy có tiếng mỗ rao khắp các thôn xóm, thì các người trong làng mới biết việc mà hội-hợp nhau lại. Bài thơ này khéo vẽ chỗ tả những cái rất hèn-hạ mà chuyên thành những cái rất tôn-trọng.

Giải nghĩa. — *Mãn cán* = nhanh-nhẹn và chăm-chỉ. — *Mọc-dạc* = cái chuông rung quả lắc bằng gỗ. — *Kim-thanh* = tiếng kêu vang của chuông. — *Cứ lời* = theo như lời mỗ đã rao.

Bài tập

I. — Cất nghĩa những tiếng: *mỗ, với, mới*. — Lấy mỗi tiếng đặt thành một câu thí dụ.

(1) anh seo, xâu.

II. — Đòi hai câu thơ cuối bài (thứ bảy và thứ tám) ra làm văn xuôi.
 III. — *Tim và cất nghĩa những tiếng đồng âm với những tiếng này:* trong, — cán, — nước.

Làm văn. — Anh trông thấy cái mỗ thế nào hãy tả ra.

61. — Thơ cái chổi (Thơ cổ)

Bài học thuộc lòng

Lời chúa vàng truyền xuống
 ngọc giai,
 Cho làm lệnh tướng quét
 trần ai.
 Một tay vung vẩy, trời tung
 gió,
 Bốn côi tung hoành, đất
 sạch gai.
 Ngày vắng, rủ mây cung
 bắc Hán.
 Đêm thanh, dựa nguyệt chón
 lâu-đài.
 Ôm lòng gốc rễ, lâu càng giai,
 Mòn-mỏi, lưng còn một cái
 đài.



Cái chổi.

Đại ý. — Bài này tả một cái chổi quét khắp mọi nơi, quét sạch rồi thành-thời nghỉ một chỗ, và cứ quét mãi đến cùn, mòn hết cả. Nhưng tuy là cái chổi, mà rõ ra khí tượng một người anh-hùng tri-dũng, lúc tiền thì ngang dọc, đông tây, lúc thoái thì thành-thời đài-các, bao giờ cũng hết một lòng vì vua vì nước.

Giải nghĩa. — *Ngọc giai* = thềm ngọc, chỉ thềm nhà vua chúa. — *Trần ai* = bụi-bậm, chỉ khoảng thế gian. — *Tung hoành* = dọc ngang, ý nói quét ngang, quét dọc đủ các chiều. — *Ngày vắng rủ mây cung bắc Hán* = câu này ý nói ban ngày cái chổi để thành-thời một chỗ. — *Ôm lòng gốc rễ, lâu càng giai* = câu này ý nói cái chổi quét mãi, mỗi ngày một cùn, còn tro cái gốc ở bên trên ra.

Bài tập

I. — Những tiếng : *một tay, tung gió, tung hoành, rủ máy, đêm thanh*, ở trong bài này đối với những tiếng nào ?

II. — *Lấy mỗi tiếng dưới đây đặt thành một câu* : rủ, — dựa, — giải, — mỗi.

III. — *Cắt nghĩa những tiếng rẽ và dẽ* — Đặt mỗi tiếng vào một câu thí dụ.

Làm văn. — Tả một cái chổi xẻ.

62. — Đồi người

Một người đương đi ở trên núi. Đến một nơi có hòn đá lăn ra chắn cả lối đi, không len chân vào đâu mà bước qua được nữa.

Người ấy cố hết sức đẩy hòn đá nhưng hòn đá nặng lắm, đẩy làm sao cho *xuê*. Đánh chịu bó tay ngồi một chỗ mà lo nghĩ : « Nếu ta cứ phải ở đây, trời tối đến, cơm nước không có, chỗ nằm cũng không, hùm beo ra nó vồ mất thì còn gì là *linh mạng* ! ».

Khi người ấy đương nghĩ thế, có một người khác cũng muốn đi qua đấy, hết sức đẩy hòn đá, nhưng hòn đá cũng chẳng chuyển.

Sau, năm bảy người nữa đến, người nào cũng chực đẩy hòn đá để lấy lối đi, nhưng hòn đá vẫn trơ-trơ chẳng ai lay chuyển được.



Mấy người hợp sức đẩy tảng đá.

Bấy giờ có một người gọi cả bao nhiêu người kia lại mà bảo rằng : « Anh em ta thử *hợp* (1) sức nhau vào cùng đẩy hòn đá này xem sao ».

Bấy nhiêu người đều ùa (2) nhau vào đẩy, thì hòn đá lăn ra bên đường và bấy giờ mới có lối đi, ai về nhà người nấy.

Ấy cuộc đời cũng như thế. Chúng ta tức là người khách đi đường; con đường tức là đời người, hòn đá tức là những việc khó khăn ở đời. *Thả sức* ra, một người không làm được việc gì cả, có hợp sức nhau lại mới làm nên công kia việc nọ.

Giải nghĩa. — *Xuê* = đủ sức, đủ tài làm một cái gì — *Tinh mạng* = cũng nghĩa như đời. — *Thả sức* = dùng hết sức để làm một việc gì.

Bài tập

I. — *Lấy mỗi tiếng sau đây đặt thành một câu* : làm *xuê*, — bó tay, — lo nghĩ, — lay chuyển, — cố sức.

II. — *Tìm những tiếng phản nghĩa với những tiếng này* : tối, — hội, — hợp, — khó khăn.

III. — *Cắt nghĩa những tiếng đều và điều*. Đặt mỗi tiếng vào một câu thí - dụ.

Làm văn. — Trùng tranh vẽ mà kể lại câu chuyện : « Hòn đá với người đi đường ».

63. — Ông Nguyễn - văn - Hiếu

Ông Nguyễn - văn - Hiếu thuở nhỏ nhà nghèo, đi làm mướn, cắt cỏ cho người ta để kiếm ăn. Sau theo ông Võ - Tánh ra giúp vua Gia - Long đi đánh giặc, lập được nhiều công. Khi việc đánh dẹp xong rồi, vua sai ông ra làm *trấn - thủ* ở Bắc - Việt.

Ông làm quan rất thanh liêm, không lấy gì của ai bao giờ. Mồng năm, ngày tết, ai cho gì cũng không lấy. Ông làm quan to mà nhà vẫn nghèo, lương bổng chỉ đủ ăn, chớ không thừa chút nào. Bà vợ thường hay phàn - nàn vì nổi nhà nghèo. Ông cười mà nói rằng : « Bà không nhớ khi ta

(1) hiệp — (2) hùa.

phải đi cắt cỏ thuê, cơm không có mà ăn, áo không có mà mặc hay sao? Nay được như thế này, còn đòi gì nữa, mà lại muốn lấy của phi-nghĩa để làm giàu ru?»

Ông làm quan rất có nhân, vả ngăn cấm bọn lại-thuộc không cho quấy-nhiều nhân-dân, bởi vậy ông ở đâu, dân-sự cũng yêu mến lắm. Khi ông làm trấn-thủ Nghệ-an, một hôm cùng với các quan đồng-liều tra án bọn ăn cướp, có đũa đã chịu thú tội rồi, mà các quan còn có ông muốn tra tấn nữa. Ông nói rằng: «Chúng nó cùng-khổ mới sinh ra làm bậy, nay đã thú tội rồi, thì cứ theo luật mà làm án, hà-tất phải kim kẹp cho lắm lắm gì?»



Ông Nguyễn-van-Hiếu ngồi xử kiện.

Tinh ông thật-thà và cần-mẫn, đối với người thì rất khoan-hòa dễ-dãi. Ông thật là một ông quan thuần-lương, nghĩa là giỏi và liêm, xưa nay ít có.

Giải nghĩa. — Trấn-thủ = quan đời xưa, cũng như tỉnh-trưởng bây giờ. — Đồng-liều = người cùng làm quan với nhau — Thú-tội = nhận tội.

Bài tập

I. — Lấy mỗi tiếng sau đây đặt thành một câu: thanh liêm, — nghiêm cấm, — giao thông. — phản-nàn, — khoan-hòa.

II. — Tìm những tiếng phân nghĩa với những tiếng sau đây : nghèo, — yêu mến, — khoan-hòa, — thuần-lương.

Làm văn. — Ở làng anh có người bị mất cướp; nhà chức trách phái nhân viên về điều tra. Anh thấy thế nào hãy thuật lại.

64. — Chuyện Lưu-Bình Dương-Lễ

Lưu-Bình và Dương-Lễ là hai người bạn chơi với nhau từ thuở còn nhỏ, rất thân-thiết. Dương-Lễ nhà



Chú Lưu-Bình, sao chú lần khàa?

nghèo, Lưu-Bình đem về nuôi, để cùng nhau đêm ngày đèn-sách học-tập. Dương-Lễ chịu khó chăm (1) học, chẳng bao lâu thi đậu, được bổ đi làm quan. Lưu-Bình cậy mình nhà giàu, hay chơi-bời, cho nên thi mãi không đậu. Về sau lại bị giặc-giã cướp phá, nhà cửa sa-sút, lúc ấy muốn học, cũng không có tiền mà ăn

(1) siêng.

học nữa, mới tìm đến chỗ Dương-Lễ ở, để mong nhờ bạn cũ.

Dương-Lễ từ khi đi làm quan, vẫn có lòng nhớ Lư-Bình ; khi được tin bạn đến, trong bụng đã mừng, nhưng lại nghĩ rằng : bạn ta hay chơi-bời cho nên bây giờ mới khổ, nếu ta đưa về nuôi, rồi lại sinh lười-biếng, thì bao giờ thành thần được. Bèn giả làm mặt giận mà nói rằng : « Ta làm quan không có bạn-bè gì với người đời khó », rồi sai lính đuổi đi. Lư-Bình tức giận ra về.

Dương-Lễ vào nhà trong bảo Châu-Long là vợ bé đi nuôi bạn thay mình. Châu-Long vâng lời, đem tiền của đi, giả làm người buôn bán, đưa Lư-Bình về nuôi cho ăn học. Trong ba năm, Lư-Bình cố gắng hết sức. Đến khi thi đậu, định đến nhà Dương-Lễ để trách mắng. Dương-Lễ cho Châu-Long ra chào. Bấy giờ Lư-Bình mới biết là người bạn đã hết lòng với mình. Từ đó, hai người lại thân-thiết hơn trước.

Giải nghĩa. — *Sa-sút* = suy-đổi, nghèo ngặt, không như trước, — *Thành thần* = làm nên danh phận.

Bài tập

I. — Lấy mỗi tiếng sau đây đặt thành một câu : *thuở*, — *thân-thiết*, — *đèn-sách*, — *buôn bán*, — *trách mắng*.

II. — Tìm những tiếng đồng âm với những tiếng sau đây và cắt nghĩa ra cho rõ : *thân*, — *tiền*, — *mời*, — *sức*.

Làm văn. — Anh có một người bạn thân, cách cư xử của người ấy đối với anh thế nào, hãy kể ra.

65. — Chí làm trai (Ca-đao)

Bài học thuộc lòng

Làm trai, quyết chí tu thân,
Công danh chớ vội, nợ-nần chớ lo.

Khi nèn, trời giúp công cho,
Làm trai năm liệu, bảy lo mới hào.

Trời sinh, trời chẳng phụ nào,
Phong vân gặp hội, anh-hào ra tay.

Tri khôn rắp để dạ này,
Cò công mài sắt, có ngày nèn kim.

Giải nghĩa. — *Tu thân* = tu là sửa, thân là mình; sửa mình cho có đức hạnh. — *Công danh* = công là sự nghiệp mình làm ra, danh là tiếng tốt. — *Hào* = giỏi. — *Phong vân gặp hội* = nghĩa đen là nói gặp lúc gió mây. Người tài giỏi vì như con rồng, hễ có gió có mây, thì bay bổng lên trời. Nghĩa bóng là được dịp hiển-đạt.



Ông nghề vinh qui

Bài tập

I. — Tìm những tiếng đồng âm với những tiếng sau đây và cắt nghĩa : *trai*, — *hào*, — *dạ*.

II. — Lấy mỗi tiếng sau đây đặt thành một câu : *làm trai*, — *nợ-nần*, — *chẳng phụ*, — *công danh*.

Làm văn. — Tả một cậu học-trò chăm học.

66. — Cần phải giữ tính hạnh của mình

Khi ông Trương-Cán mới thi đậu, có vào yết-kiến ông Vương-dinh-Tướng là một bậc danh-sĩ đời bấy giờ. Ông Vương-dinh-Tướng bảo rằng: « Hôm trước trời vừa mưa xong, tôi đi qua phố, có trông (1) thấy một người đi dúi giầy mới, đi từ phố nọ đến phố kia, rón-rén tìm lối mà bước, chỉ sợ lấm giầy; sau quanh vào trong thành, bùn-lầy nhiều quá, người ấy lỡ chân giẫm phải đồng bùn, từ bấy giờ cứ bước tràn đi, chẳng tiếc gì đến dúi giầy nữa. Xem thế mới biết người ta nên giữ-gìn tính hạnh ngay từ lúc đầu, nếu đã lỡ một lần, thì dần-dần (2) thành ra người cần-



Người đi đường lội.

dơ (3) ». Ông Trương-Cán nghe lời dạy ấy, lấy làm cảm phục, mà tôn làm thầy.

Ta nay đi học, cũng nên lấy điều ấy làm câu sửa mình. Nhưng thói xấu lúc mới mắc phải còn e dè, sau lâu ngày thành thói quen, không cho là xấu nữa. Bởi thế cho nên cô nhân lấy sự giữ mình làm cần trọng lắm.

(1) ngó — (2) lần lần — (3) quấy quấy.

Giải nghĩa. — Yết kiến = nói kể dưới đến thăm bậc trên. — rón-rén = sẽ đi, đi giữ gìn từng bước một. — Cô-nhân = người đời xưa.

Bài tập

I. — Lấy mỗi tiếng sau đây đặt thành một câu: danh-sĩ, — tính hạnh, — cần-dơ, — cần trọng.

II. — Tìm những tiếng đồng âm với những tiếng này và cắt nghĩa thành, — tình, — lần.

Làm văn. — Anh có người bạn tinh lêu-lộng, anh viết thư đề khuyên răn người ấy.

67. — Thác Khône

Sông Cửu-Long chảy đến Khône thuộc về Hạ-Lào, thì có nhiều thác cao tới mười lăm, mười sáu thước, dài đến hàng nghìn (1) thước. Khúc sông ở phía trên thác, thì hẹp lại rồi chảy tràn ra một vùng, có đá lổm-chổm



Thác Khône.

và rộng tới bốn năm dặm. Phong-cảnh chỗ ấy thật (2) là hùng-vĩ thanh-tú. Dưới sông nước chảy ầm-ầm nghe

(1) ngàn (2) thiết.

như tiếng sấm : trên núi « cỏ cây chen đá, lá chen hoa ». Giữa thác dãn cả vẫy-vùng ; xa xa chim trời lênh-đênh (1) theo dòng nước chảy. Thác Khône thật là một nơi *tiểu sơn lâm* mà có *đại kỳ quan* vậy.

Giải nghĩa. — *Lôm-chôm* = nói về đá sắc cạnh mọc tua tủa ra. — *Dậm* = dậm tây là bốn nghìn thước tây. — *Hùng vĩ* = to lớn. — *Thanh-tú* = đẹp đẽ. — *Tiểu sơn lâm* = một khu rừng nhỏ. — *Đại-kỳ quan* = phong cảnh rất lạ.

Bài tập

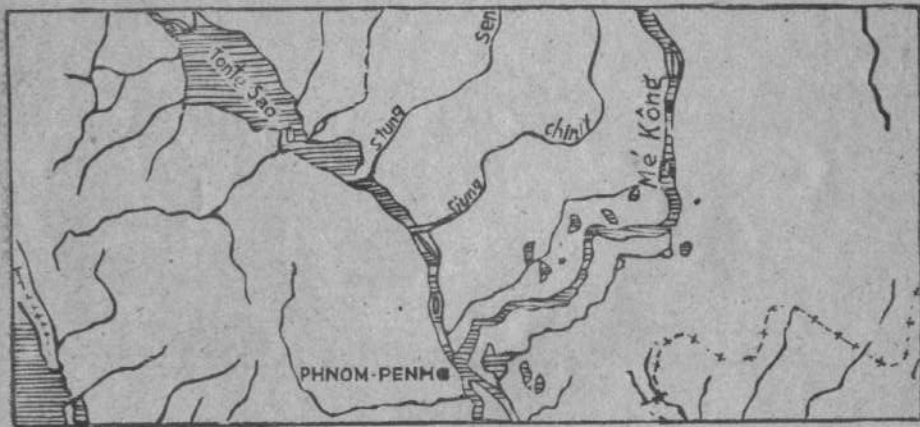
I. — *Tim và cắt nghĩa những tiếng đồng âm với những tiếng này : thác.* — rộng, — ngọt.

II. — *Lấy mỗi tiếng sau đây đặt thành một câu : lôm-chôm, — ầm-ầm, — vẫy-vùng, — lênh-đênh.*

Làm văn. — Tả một nơi phong cảnh đẹp mà anh đã được trông thấy.

68. — Xứ Cao-mên.

Đi vào *Biền-hồ* và *chùa Đế-Thiên Đế-Thích*, thì phải theo ngược dòng sông *Tonlé-Sap* là một nhánh



Sông Tonlé-Sap và Biền-hồ.

sông Cửu-Long. Sông Tonlé-Sap có nhiều cảnh lạ người

(1) linh binh.

đi qua nhìn không bao giờ chán mắt. Hai bên bờ, thì cây cối um-tùm (1). Chỗ này *lác-đác* mấy cái nhà sàn, cheo leo trên mặt nước ; chỗ kia *tịch-mịch* một cái lảng, một ngọn tháp hay một cảnh chùa, diễm một vị sư, mặc cà-sa vàng dang *trầm tư mặc tưởng*. Thỉnh thoảng những chỗ thừa cây, lại có một pho tượng thật lớn mỉm cười nhìn xuống *cõi tục*, tựa hồ như nhìn người đời xô-dẩy nhau trong vòng danh-lợi.

Nhưng sông Tonlé-Sap có cái cảnh lạ hơn cả, là thường dòng nước ở trong Biền hồ chảy ra, mà đến mùa mưa, nước sông Cửu long lên to thì dòng nước lại ở ngoài sông, chảy ngược lại.

Giải nghĩa. — *Biền-hồ* = hồ lớn nhất ở Cao-mên. — *Chùa Đế-Thiên Đế-Thích* = chùa cổ nhất ở Cao-mên. — *Lác đác* = rải rác một vài cái. — *Tịch tịch* = yên lặng. — *Trầm tư mặc tưởng* = ngẫm nghĩ về những điều cao xa. — *Cõi tục* = thế giới ta ở.

Bài tập

I. — *Lấy mỗi tiếng sau đây đặt thành một câu : nhanh, — cảnh, — nhà sàn, — pho tượng.*

II. — *Tim và cắt nghĩa những tiếng đồng âm với những tiếng này : vàng, — hồ, — nước.*

Làm văn. — Trả lời những câu hỏi sau này : *Chùa Đế-Thiên Đế-Thích ở đâu ?* — *Sông Tonlé-Sap chảy từ đâu đến đâu ?* — *Hai bên bờ sông có những gì ?*

69. — Xứ Cao-mên (bài nối)

Đến mùa dòng nước chảy lại như vậy, thì các miền xung quanh Biền-hồ lại ngập cả.

Nước lên đem đất *phù-sa* vào làm cho ruộng đất tốt thêm, cá theo nước vào hồ, có hàng ức triệu con, để nhân dân chài lưới mà *sinh nhai*. Dân Cao-mên giàu về nghề đánh

(1) um sùm.

cá. Nước tràn vào cả các khu rừng gần hồ, mỏng mảnh như biển, ngập cả cây cối. Mùa ấy gọi là « mùa cá lên ngàn ». Trong khi ấy thì không gì thú bằng một con (1) thuyền *đung đình* dạo chơi trên mặt nước.

Hằng (2) năm, cứ đến mùa nước xuống, thì dân Cao-mên mở hội rất trọng-thề. Lúc ấy có vua ngự ra cùng với các quan và dân-sự đi thuyền theo không biết cơ man nào



Mùa nước ở Cao-mên

mà kể. Đợi lúc nước xuống, thì thuyền bơi đến chỗ có cái dây chằng ngang qua sông. Vua làm lễ cầm thanh bảo-kiếm chém đứt cái dây ấy, ngụ ý là mở đường cho nước xuống để dân-sự cấy cấy làm ăn.

Giải nghĩa. — *Đất phù sa* = đất sông bồi lên. — *Sinh nhai* = kiếm ăn, — *Đung đình* = ung-dung, thong thả.

Bài tập

I. — Lấy mỗi tiếng sau này đặt thành một câu: **xung quanh**, — **trọng thề**, — **bảo-kiếm**, — **mông-mênh**.

II. — Tiếng **nước** trong: nước uống, — nước nhà, — nhà nước, — nước đời, — nước cờ, — nước sơn, khác nghĩa nhau thế nào?

Làm văn. — Ý nghĩa cái lễ cắt dây ở xứ Cao-mên thế nào?

(1) chiếc — (2) mỗi.

70. — Thành Nam-vang

Nam-vang là *kinh-đô* nước Cao-mên. Xưa, đây là một khu đất bỏ hoang, chỉ những cây cỏ gai-góc, ao đầm âm-ướt, thế mà bây giờ hóa ra một chốn thành-thị đông-đúc, phố-xá rộng-rãi, lâu-đài đẹp-đẽ.

Buổi đầu Nhà nước đào sông khơi ngòi để lấy đất lấp những hồ ao và làm cầu cống để cho tiện đường đi



Tháp ở Nam-vang.

lại. Hai bên bờ sông dần-dần (1) các *dinh-thự* nổi lên. Người bản xứ, người Khách thấy thế cũng theo mà làm nhà cửa rộng-rãi, cao-rào, đẹp-đẽ. Hiện nay Nam-vang là một chốn *đô-hội* lớn và đẹp.

Giải nghĩa. — *Kinh-đô* = chỗ vua đóng. — *Dinh thự* = sở làm việc công. — *Đô-hội* = thành-thị to, đông người ở.

Bài tập

I. — Lấy mỗi tiếng sau này đặt thành một câu: **bỏ hoang**, — **lâu đài**, — người bản xứ.

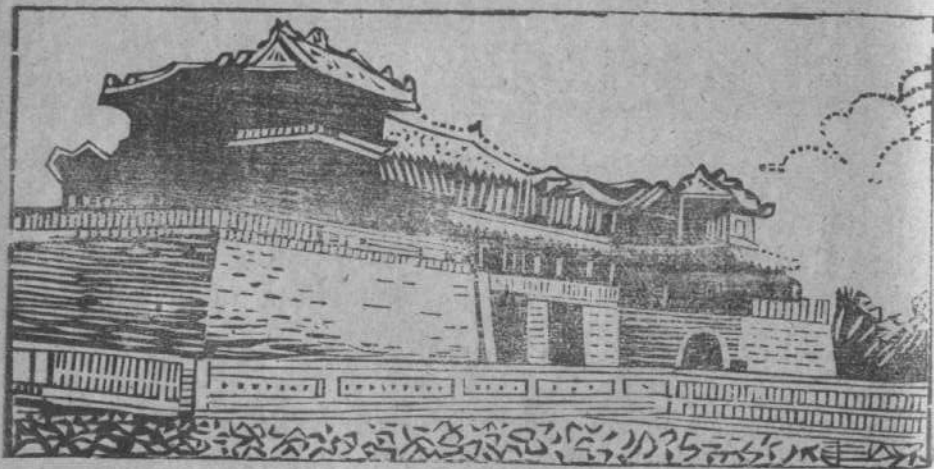
(1) lần-lần.

II. — *Tìm những tiếng phân nghĩa với những tiếng sau này* : đông-đúc, — rộng-rãi, — đẹp-đẽ, — cao-ráo.

Làm văn. — *Trả lời những câu hỏi sau này* : Nam-Vang là gì ? — Xtra kia Nam-Vang thế nào ? — Bây giờ Nam-Vang thế nào ?

71. — Huế

Ở Huế, thi chỉ có thành-trị và lăng-tâm là đẹp hơn cả. Thành xây bằng gạch, thật cao, ở xung-quanh, có hào sâu và rộng. Trong thành, chính giữa, có Hoàng-thành, là chỗ cung điện nhà vua ; ở bên cạnh, có các bộ và các viện. Vào Hoàng-thành thì đi qua Ngọ-môn và những con đường rộng lát gạch, hai bên có hồ sen rồi mới đến sân-rồng ; trước điện Thái-hóa là chỗ vua ngự khi có thiết đại-bào.



Cửa Ngọ-môn.

Các lăng ở trong những khu rừng gần kinh-dò. Có lăng Gia-long, lăng Minh-Mạng, lăng Thiệu-Trị và lăng Tự-Đức là đẹp hơn cả. Ở đấy, có đường rộng, bệ cao,

có đèn đài, hồ ao, có cây cỏ-thụ⁽¹⁾, có hoa bốn mùa. Lăng-tâm có một vẻ đẹp hùng-vĩ và tịch-mịch vô cùng.

Giải nghĩa. — Lăng-tâm = mộ các đế vương, — Hùng-vĩ = mạnh-mẽ to tát. — Tịch-mịch = yên lặng.

Bài tập

I. — *Tìm và cắt nghĩa những tiếng đồng âm với những tiếng sau này* : thành, — hào, — viện, — cỏ.

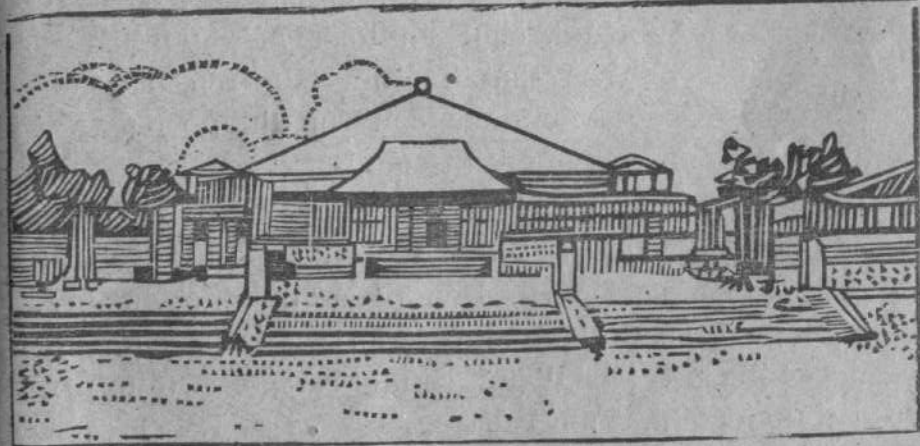
II. — *Ở trong bài này có những tiếng nào là những tiếng chỉ dùng khi nói về nhà vua thôi?* — Những tiếng ấy nghĩa là gì?

Làm văn. — *Trả lời những câu hỏi sau này* : Ở Huế có gì đẹp hơn cả? — Xung quanh thành có gì? — Vào Hoàng thành thì đi qua đâu? — Lăng ở đâu? — Những lăng nào đẹp hơn cả? — Ở lăng có những gì?

72. — Tế Nam-giao

Kể các sự tế tự của ta thì tế Nam-giao là trọng-thê hơn cả. Tế Nam-giao là tế Trời, Đất, cứ ba năm một kỳ, vua ra chủ tế.

Khi vua ra tế, thi đội mũ miện, mặc áo long-côn và đi hia dỏ. Còn các quan mũ áo chỉnh-tề, đứng hai bên, quan văn bên tả, quan võ bên hữu. Lúc tế thi có âm-nhạc ca-vũ



Đàn Nam-giao

(1) cỏ thọ.

và có voi, ngựa, quân lính dàn khắp ở ngoài rất nghiêm trang. Cách bài trí, cách tế lễ thật là kính cẩn, tôn nghiêm.

Ai đã được xem tế Nam-giao, đã được trông thấy cái cảnh tượng ban đêm đèn đuốc sáng choang, trên bàn thờ khói hương nghi-ngút, dưới bao nhiêu người chú tâm về sự lễ bái như thế thì ai ai cũng phải sinh lòng cung kính.

Giải nghĩa. — *Mũ-miền* = mũ ở trên đỉnh phẳng và có mười hai tua tỏa xuống để vua đội lúc ra tế Nam-giao. — *Áo long-côn* = áo thêu rồng của vua mặc. — *Chú-tâm* = để tâm để chí vào một việc gì.

Bài tập

I. — Tìm những tiếng đồng âm với những tiếng này và cắt nghĩa: kỳ, — hàng, — bàn, — đàn, — trong.

II. — Tìm những tiếng phản nghĩa với những tiếng này: trong-thờ, — ngoài, — mặc, — đứng.

III. — Trả lời những câu hỏi sau này: Tế Nam-giao là gì? — Ai làm chủ tế? — Vua vào tế y phục thế nào? — Các quan đứng thế nào?

Làm văn. — Anh đi xem tế ở làng, cách lễ bái thế nào, thì tả ra.

73. — Hồ Hoàn-Kiểm

Trong thành-phố Hà-nội có một cái hồ gọi là hồ Hoàn-kiểm. *Tục truyền* rằng một hôm, vua Lê Thái-Tổ ngự ra câu cá ở bờ hồ, chỗ gần tòa *Thị-chính* bây giờ, bỗng có một con rùa thật lớn nổi lên trên mặt nước. Vua lấy thanh bảo-kiếm ném con rùa, thì nó lặn xuống, rồi nó đem thanh kiếm lên trả vua. Bởi thế mới đặt tên là Hoàn-kiểm.

Ở giữa hồ, về phía tây, có đền Ngọc-sơn. Đi vào đền thì phải qua một cái cầu. Đền ngoài thì thờ đức Văn-Xương, đền trong thì thờ đức Quan-Đế. Đứng trước đền, xa-xa về phía tay phải⁽¹⁾ thì có một cái gò⁽²⁾, ở trên xây một cái tháp gọi là Tháp Rùa.

(1) mặt — (2) cồn.

Xung-quanh hồ, có đường đi sạch-sẽ, hai bên, có cây cao và bóng mát. Mùa nực, chiều đến, bờ hồ đông như hội, vì là một nơi mát-mẻ nhất trong thành phố. Thật là:

« Dập-diu tài-tử giai-nhân,
« Ngựa xe như nước, áo quần như nêm ».



Cảnh hồ Hoàn-kiểm

Giải nghĩa. — *Tục truyền* = lời miệng truyền lại, không có bằng chứng gì làm đích thật. — *Tòa Thị-chính* = nơi đặt cơ-quan hành-chính của thành phố.

Bài tập

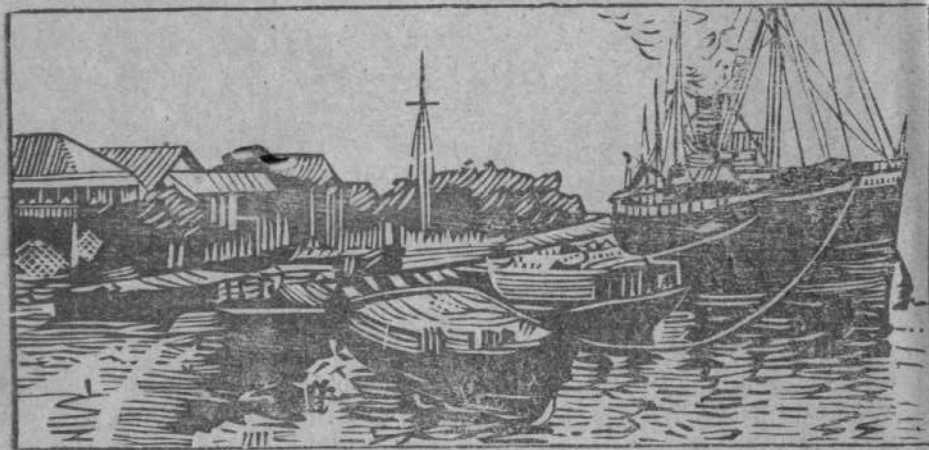
I. — Tìm những tiếng đồng âm với những tiếng sau này và cắt nghĩa: kiếm, — chốc, — nước, — thanh, — hồ.

II. — Tiếng *gì* với *rừ*; tiếng *giữa* với *rữa*, khác nghĩa nhau thế nào? Thi-dụ.

Làm văn. — Trả lời những câu hỏi sau này: Vua Lê Thái-tổ ngự ra câu cá ở đâu? — Tại làm sao lại gọi hồ là hồ Hoàn-kiểm? — Đền Ngọc-sơn thờ những vị nào? — Tại làm sao lại gọi là Tháp-Rùa? — Xung-quanh hồ có những gì?

74. — Sài-gòn

Khi xưa Sài-gòn là một nơi có nhiều ao, đầm, *kênh*, *rạch*, bùn-lầy *âm-thấp*. Thế mà bây giờ thành ra một nơi đô-hội rất đẹp ở nước ta. Người ngoại-quốc đã cho là « một hạt *trân-châu* ở Viễn-Đông » này. Mà thật thế, bây giờ ở Sài-gòn, có nhiều lâu-dài tráng-lệ, nhà cửa đẹp-đẽ, phố-sá rộng-rãi, vườn-tược mát mẻ, nước máy trong sạch, đèn điện sáng choang, nhân-dân đông-dúc, buôn bán phồn-thịnh⁽¹⁾, tàu bè qua lại tấp-nập⁽²⁾ cả năm. Đứng trên cao trông⁽³⁾ xuống thành-phố Sài-gòn chẳng khác



Bến Sài-gòn.

nào một khu vườn rộng mênh-mông, một màu xanh biếc, lô nhô nổi lên trên ngọn cây những nhà cao lớn, tựa hồ như muốn ganh đua với cỏ cây mà chiếm lấy một chỗ ở trên cao vậy.

Giải nghĩa. — *Kênh, rạch* = sông ngòi. — *Âm-thấp* = ướt-át, không được khô ráo, — *Trân-châu* = ngọc trai. Đây vì Sài-gòn đẹp như hòn ngọc trai.

(1) thịnh — (2) rộn-rực — (3) ngó.

Bài tập

I. — *Tìm những tiếng đồng nghĩa với những tiếng sau này : đẹp, — nhiều, — trông, — chẳng khác.*

II. — *Lấy mỗi tiếng sau đây đặt thành một câu : bùn lầy, — đô-hội, — lâu-dài, — sáng choang, — ganh đua, — chiếm.*

Làm văn. — Tả cảnh làng anh.

75. — Chợ-lớn

Ở Nam-việt, *đất xộp* và hay lún. Người ta vận tải những đồ vật nặng có phần khó-khăn và nhất là làm đường xe-lửa lại càng khó lắm. Cho nên sự giao thông và vận-tải đều di đường thủy cả.

Ở gần Sài-gòn, hai bên bờ Rạch-Ông, người đi kẻ lại *tấp-nập* lạ thường. Trên phía bắc, là chỗ tàu thủy đậu, hàng-hóa chõng chắt *ngồn-ngang*. Dưới phía nam là nơi ghe mảnh⁽¹⁾ đậu liên tiếp với nhau, dài kể đến một ngàn thước tây, cột buồm lô-nhò chen-chúc thật



Bến Rạch-Ông.

là nhiều. Đi quá chỗ ấy rồi cứ theo Rạch-Ông quanh-co ở miền đồng điền, một lát, thì đến những nơi có làng xóm *sầm-uất*⁽²⁾. Đi khỏi đó thì trông thấy Chợ-lớn.

(1) bầu — (2) đông đảo.

Ở Chợ-lớn thì nhan nhản những nhà cửa cao lớn, người đi lại đông-dúc như kiến, trên bờ, dưới bến *xón-xao* nhộn-nhịp, mà phần nhiều là khách trú cả.

Giải nghĩa. — *Đất xốp* = đất không chắc. — *Tấp nập* = nhộn-nhịp. — *Ngồn-ngang* = bừa-bãi, không có thứ tự. — *Xón xao* = ồn ào những tiếng người.

Bài tập

I. — *Tim những tiếng phản nghĩa với những tiếng sau này* : *xốp*, — *lãng*, — *khó-khăn*, — *đậu*, — *liên-tiếp*.

II. — *Lấy mỗi tiếng sau này đặt thành một câu* : *vận tải*, — *khó-khăn*, — *giao-thông*, — *chen-chúc*, — *quanh-co*, — *đồng-điền*.

Làm văn. — *Trả lời những câu hỏi sau này* : Đất ở Nam-việt thế nào? — Hai bên bờ Rạch-Ông có những gì? — Trên phía bắc có gì? — Dưới phía nam có gì? — Thành phố Chợ-lớn thế nào?

76. — Cách giao - thông

Trong một nước, cách *giao-thông* có tiện-lợi, nghĩa là hàng hóa vận tải có dễ-dáng thì *kỹ-nghệ*, thương mại, mới phát đạt được. Ở xứ ta, đường sá mở thêm ra nhiều, và được sửa sang sạch-sẽ hơn thuở xưa. Lại thêm ra nhiều cách vận tải như : tàu thủy, xe lửa, xe điện, xe hơi và đặt dây thép, dây nói ngầm dưới bể, để thông tin-tức đi các nơi cho tiện và mau. Lại có máy bay có thể chở được cả hành-khách, thư từ và hàng hóa, có *vô-tuyến-điện* để thông tin đi các nơi thật nhanh-nhẹn (1), thật tiện lợi, nhất là cho các tàu đi ngoài biển. Nhờ có *vô-tuyến-điện* cho nên nhiều khi tàu bị nạn ở giữa biển có thể báo tin để cầu cứu được.

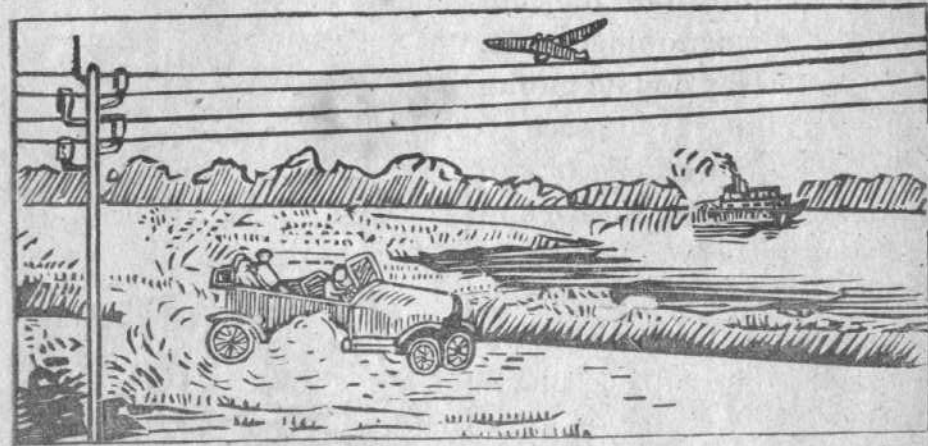
(1) lanh lẹ.

Giải nghĩa. — *Giao-thông* = sự đi lại, vận tải. — *Kỹ nghệ* = nghề chế tạo ra các đồ dùng. — *Vô-tuyến-điện* = cách thông tin bằng điện không cần phải dây.

Bài tập

I. — *Tim và cắt nghĩa những tiếng đồng âm với những tiếng sau này* : *hàng*, — *đường*, — *cách*.

II. — *Những tiếng nào là tiếng kép ở trong bài thì anh viết ra.*



Các cách giao thông.

Làm văn. — *Trả lời những câu hỏi sau này* : Tàu thủy để làm gì? — Xe lửa để làm gì? — Dây thép để làm gì? — Vô tuyến-điện giúp ta được những việc gì?

77. — Cách sửa mình

Xưa ông *Trình-Tử* để hai cái lọ (1) ở bên cạnh chỗ ngồi. Mỗi khi trong bụng nghĩ một điều gì thiện, thì ông bỏ một hạt đậu trắng vào trong một lọ. Mỗi khi nghĩ một điều gì ác, thì ông lại bỏ một hạt đậu đen vào cái lọ kia.

(1) chĩnh.

Lúc đầu, đậu đen nhiều, đậu trắng ít. Sau đậu trắng nhiều, đậu đen ít, dần-dần đến không còn một hạt đậu đen nào. Về sau, không cần phải bỏ đậu trắng nữa, tâm tình bấy giờ thuần nhiên *toàn-thiện*.

Vì ông Trinh-Tử biết sửa tâm rèn tính như thế mới thành được người hiền-triết. Vậy ta nên lấy đó làm gương mà sửa mình. Trong sách có câu: « *Từ dấng thiên tử cho đến kẻ thứ dân, ai ai cũng phải lấy sự tu thân làm gốc* ». Vậy người ta bất cứ làm gì cũng phải cố⁽¹⁾ mà sửa mình cho nên con người có phẩm hạnh.



Ông Trinh-Tử

Giải nghĩa. — *Trinh-Tử* = tức ông Trinh-Y-Xuyên, em ông Trinh-Hiến đời nhà Tống. — *Toàn thiện* = hết mực hiền lành tử-tế. — *Hiền-triết* = bậc có đạo đức cao và học hành rộng. *Thiên tử* = (con trời) nghĩa là vua. — *Thứ dân* = người thường dân. — *Tu thân* = sửa mình.

Bài tập

I. — *Lấy mỗi tiếng sau này đặt thành một câu: hiền triết. — đạo đức — tu thân.*

II. — *Chọn những tiếng dưới đây mà đặt vào chỗ có chấm cho trọn nghĩa: từ thiện — lương thiện, — khuyến thiện — hành thiện.*

... là làm điều lành. — ... là khuyên làm lành. — Người tinh hạnh hiền lành là người... — Bụng thương người hay làm điều lành là...

Bài làm. — *Trả lời những câu hỏi sau đây: Ông Trinh-Tử để hai cái lọ bên cạnh chỗ ngồi để làm gì? — Trước sau số đậu đen đậu trắng bỏ khác nhau thế nào? — Các anh đọc bài này, bụng nghĩ thế nào?*

(1) ráng.

SỐ TRANG		SỐ TRANG	
1. — Đi học phải đúng giờ.	3	22. — Một người anh tốt.	28
2. — Ai ơi, chớ vội khoe mình.	4	23. — Không nên báo thù.	29
3. — Lòng thảo hiếu có.	5	24. — Đạo bằng hữu phải cho có thủy chung.	30
4. — Lòng kính yêu chị.	7	25. — Không tham của người.	32
5. — Lời khuyên con.	8	26. — Không vì tiền mà làm điều phi nghĩa.	33
6. — Anh nói khoác.	9	27. — Quả (3) bira.	34
7. — Cái lưỡi.	10	28. — Bảo cứ là gì?	35
8. — Thương người như thể thương thân.	12	29. — Thơ cái nón.	36
9. — Con cáo (chồn) và con gà trống.	13	30. — Con hổ và con chuột nhắt (lắt).	37
10. — Người say rượu.	15	31. — Ông Chu-văn-An.	39
11. — Người nghiện (1) thuốc phiện.	16	32. — Một người khoan hòa của thuần hậu.	40
12. — Công việc nhà nông quanh năm.	17	33. — Cái thú nhà quê và cái thú kẻ chợ.	41
13. — Công việc nhà nông quanh năm (tiếp theo).	18	34. — Kể ở người đi.	42
14. — Làm con phải cho dễ dạy.	19	35. — Không nên khinh nghề lao công.	41
15. — Chớ nên ham mê cờ bạc.	20	36. — Rắn đầu biếng (nhác) học.	45
16. — Kính (gương) đeo mắt.	21	37. — Thư (4) từ.	46
17. — Có học phải có hạnh.	22	38. — Chuyện một người thợ đá có lương tâm.	48
18. — Ăn chơi và buôn bán quanh năm.	23	39. — Chuyện anh em họ Điền.	49
19. — Người đi đường và con chó.	24	40. — Chuyện anh em họ Điền (tiếp theo).	50
20. — Không nên hành hạ loài vật.	25	41. — Sự ích lợi của xe lửa.	51
21. — Không nên phá tổ (2) chim.	26	42. — Nhà ga.	53
		43. — Con ngựa khôn ngoan.	54

(1) nghiện — (2) ổ — (3) trái — (4) thơ.

SỐ TRANG

SỐ TRANG

41. — Răn kẻ tham	55	61. — Thơ cái chổi	75
45. — Khuyên về làm ruộng.	57	62. — Đòi người	76
46. — Có chi thì nện	58	63. — Ông Nguyễn-văn-	
47. — Một ông quan thanh		Hiếu	77
liêm	59	64. — Chuyện Lưu-Bình	
48. — Thơ con mèo	60	Dương-Lễ	79
49. — Con chó và miếng thịt.	61	65. — Chi làm trai	81
50. — Đức Khổng-tử	62	66. — Cần phải giữ tính	
51. — Ông Mạnh-tử	63	hạnh của mình	82
52. — Con rùa và con chuột.	64	67. — Thác Khòe	83
53. — Vào hè	66	68. — Xứ Cao-mên	84
54. — Con mèo và con		69. — Xứ Cao mên (bài	
chuột	67	nói)	85
55. — Mùa thu ngồi câu cá .	68	70. — Thành Nam-vang	87
56. — Mỹ-thuật	69	71. — Huế	88
57. — Buôn bán phải thật		72. — Tế Nam-giao	89
thà (Ca dao)	70	73. — Hồ Hoàn-kiếm	90
58. — Hai anh em	71	74. — Sài-gòn	92
59. — Ông Tô-hiến-Thành .	72	75. — Chợ-lớn	93
60. — Thơ thẳng mõ (anh		76. — Cách giao thông	94
seo, xâu)	74	77. — Cách sửa mình	95

đời
bạc
Thú

L
tu th
II
tử thi

hành l

Bà

Đền c
nhau t

(1)